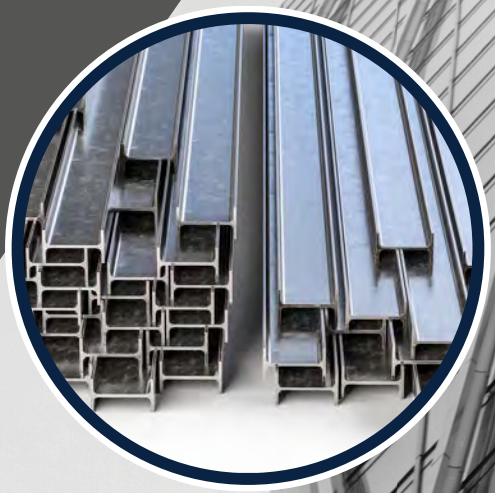
SATTHEP.TOP

CATALOG PRODUCT







9C, Khu Phố 4, Phường Long Hưng, Đồng Nai

sales@satthep.top

satthep.top
vinadongthang.com

0936 000 905 - 0908 003 913 - 0356 980 779



Chúng tôi cung cấp thép thanh vằn, thép cuộn, thép tròn trơn, lưới thép hàn và thép hình phục vụ thi công móng, dầm, sàn, kết cấu. Hàng đạt chuẩn CO, CQ – phù hợp nhà dân, nhà xưởng, công trình hạ tầng.

Supplying rebar, coil steel, plain round bars, welded mesh, and structural steel for foundations, beams, slabs, and frameworks. Certified quality (CO, CQ) – ideal for residential, industrial, and infrastructure projects.

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

POmina

TISCO

VINA KYOEI STEEL
THÉP NHẬT

CHINASTEEL

VNSTEEL
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CSVC

BlueScope
Distribution

NIPPON STEEL

NHỮNG CON SỐ ẤN TƯỢNG
IMPRESSIVE NUMBERS

15+ năm

KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SẮT THÉP
EXPERIENCE IN STEEL INDUSTRY

+100

DỰ ÁN / PROJECT

28 tỉnh

PHÂN PHỐI TOÀN QUỐC
NATIONWIDE DISTRIBUTION

+500

SẢN PHẨM KINH DOANH
BUSINESS PRODUCTS

ĐỐI TÁC & KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT
PARTNERS & CUSTOMERS

+200

LÝ DO CHỌN VINA ĐỒNG THẮNG

WHY CHOOSE VINA DONG THANG?

SẢN PHẨM ĐA DẠNG

Với mục tiêu cung cấp giải pháp tối ưu cho nhà thầu, chủ đầu tư, **Vina Đồng Thắng** cung cấp sản phẩm đa dạng, đáp ứng cung cấp đa dạng nguyên vật liệu xây dựng cần thiết cho khách hàng

ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC CỦA CÁC THƯƠNG HIỆU HÀNG ĐẦU

Vina Đồng Thắng là đối tác phân phối uy tín của những thương hiệu thép nổi tiếng như **Hòa Phát, Vina One, Ống Thép 190**,... đảm bảo nguồn hàng chính hãng, chất lượng cao, và ổn định lâu dài.

TIẾN ĐỘ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Hệ thống kho bãi rộng khắp.
Vận chuyển đúng tiến độ, phục vụ kịp thời cho công trình.



UY TÍN – ĐỐI TÁC TIN CẬY

Nhiều năm kinh nghiệm trong ngành sắt thép
Cam kết lâu dài, hợp tác bền vững. Với giá trị cốt lõi:
"Tận tâm - uy tín - trách nhiệm"

ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ CHUYÊN NGHIỆP

Vina Đồng Thắng có đủ nhân sự với kinh nghiệm chuyên sâu cùng năng lực tư vấn kỹ thuật tận tình.
Hỗ trợ giải pháp tối ưu cho từng sản phẩm

CHẤT LƯỢNG ĐẢM BẢO

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ASTM, JIS, TCVN
Có chứng chỉ CO-CQ rõ ràng.
Kiểm định chặt chẽ, độ bền và an toàn cao.

DANH MỤC
SẢN PHẨM KINH DOANH
(BUSINESS PRODUCTS)

THÉP ỐNG HỘP (KẼM - ĐEN) 07
Square Steel pipes

THÉP ỐNG TRÒN (KẼM - ĐEN).....09
Galvanized and Black Steel Pipes

THÉP TẤM (THÉP CÁN NÓNG & CÁN NGUỘI) 13
Hot-rolled and Cold-rolled Steel Plates

THÉP CUỘN (THÉP CÁN NÓNG & CÁN NGUỘI.....15
Hot rolled steel coil

CỪ THÉP (CỪ LARSEN) 19
Sheet piles – Larssen sheet piles

ỐNG HÀN XOẮN 21
Cold rolled sheet/coils

ỐNG ĐÚC CHỊU ÁP LỰC 22
Seamless pressure pipe

PHỤ KIỆN ỐNG THÉP NỐI 24
Steel pipe fittings

THÉP HÌNH U – I – H – T VÀ THÉP GÓC V 26
Steel U – I – H – T Beams & Angle steel V – L

LÁP VUÔNG ĐẶC - LÁP TRÒN ĐẶC 37
Solid square bar, Solid round bar

THÉP XÂY DỰNG.....39
Construction Steel

THÉP DỰ ỨNG LỰC.....41
Prestressed strand

TÔN LỢP MÁI 43
Roofing sheets

XÀ GỒ T C, XÀ GỒ Z 47
T- shaped, C-shaped & Z-shaped purlins

GIA CÔNG CƠ KHÍ.....52
Mechanical Fabrication Service



THÉP HỘP ỐNG (KẼM - ĐEN)

STEEL STEEL PIPE - GALVANIZED STEEL PIPE SECTION

Thép ống hàn đen





Thép ống mạ kẽm



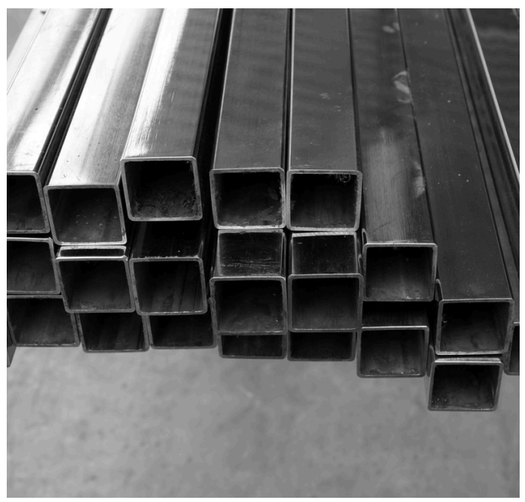


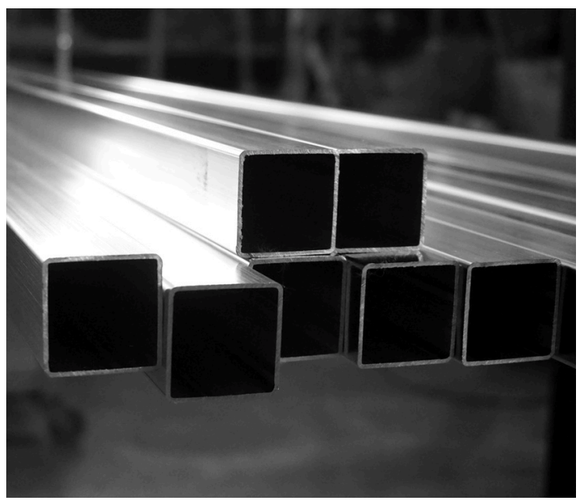
Outside diameter (mm)	NPS	DN	Wall thickness (mm)	Weight (Kg/m)	Weight (Kg/cây 6m)	Test pressure grade A (at)	Test pressure (kPa)	Pieces /Bundle
21,3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26,7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33,4	1	25	3.38	2.50	15.00	48	4800	80
42,2	1 1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
48,3	1 1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
60,3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
73	2 1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88,9	3	80	5.49	11.29	67.74	153	15300	24
101,6	3 1/2	90	3.18	9.53	46.32	67	6700	16
			3.96	11.41	57.18	77	7700	
			4.78	19.27	68.46	115	11500	
114,3	4	100	3.18	8.71	52.26	70	7000	16
			3.96	10.78	64.68	84	8400	
			4.78	12.91	77.46	98	9800	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
141,3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	16
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168,3	6	150	3.96	16.04	96.24			10
			4.78	1,927	11,562	70	7000	
			5.56	2,231	13,386	82	8200	
			6.35	2,536	15,216	94	9400	
219,1	8	200	4.78	2,526	15,156	54	5400	7
			5.16	2,722	16,332	59	5900	
			5.56	2,928	17,568	63	6300	
			6.35	3,331	19,986	72	7200	

THÉP HỘP (KẼM - ĐEN)

STEEL BOX

Thép hộp đen





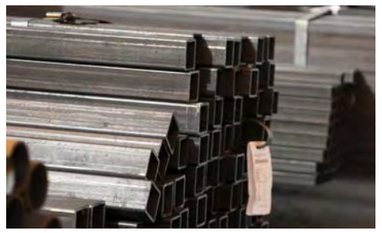
Thép hộp mạ kẽm













MÔ TẢ / DESCRIPTION

Thép hộp là loại thép định hình có tiết diện **vuông hoặc chữ nhật**, sản xuất từ **thép cán nguội hoặc cán nóng**. Sản phẩm được hàn, mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện giúp tăng độ bền, chống gỉ sét và ăn mòn. Thép hộp có độ cứng cao, bề mặt sáng, kích thước chuẩn, được ứng dụng rộng rãi trong xây dựng, cơ khí, kết cấu và công nghiệp dân dụng.

Steel tube is a shaped steel product with a **square or rectangular** cross-section, manufactured from **cold-rolled or hot-rolled steel**. It is welded, galvanized, or powder-coated to enhance strength and corrosion resistance.
Steel box tubes feature high durability, smooth surface, and precise dimensions, widely used in construction, mechanical fabrication, and industrial structures.

PHÂN LOẠI / TYPES

Thép hộp vuông (Square Hollow Section – SHS)
Thép hộp chữ nhật (Rectangular Hollow Section – RHS)
Thép hộp đen (Black Steel Tube)
Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng / mạ kẽm điện (Galvanized Steel Tube)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG TRÒN ĐEN, TÔN MẠ KẼM (TCVN 3783-83

Available size ranger and weight table - round

Kg/ Cây. (Kg/Pc)

Outside dimension (mm)	Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5	6
Φ12.7	100	1.24	1.41	1.57	1.73	1.89	2.04	2.34	2.49														
Φ13.8	100	1.36	1.54	1.72	1.89	2.07	2.24	2.57	2.73														
Φ15.9	100	1.57	1.79	2.00	2.20	2.41	2.61	3.00	3.20	3.76													
Φ19.1	100	1.89	2.12	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06												
Φ21.2	168	2.12	2.41	2.70	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92										
Φ22.0	168	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21										
Φ22.2	168	2.23	2.53	2.84	3.14	3.43	3.73	4.31	4.59	5.43	5.98	6.77	7.29										
Φ25.0	113	2.52	2.86	3.21	3.55	3.89	4.23	4.89	5.22	6.18	6.81	7.73	8.32										
Φ25.4	113	2.56	2.91	3.26	3.61	3.96	4.30	4.97	5.30	6.29	6.92	7.86	8.47										
Φ27.2	113		3.06	3.43	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93										
Φ28.0	113		3.22	3.61	4.00	4.38	4.76	5.51	5.88	6.98	7.69	8.75	9.43	10.44									
Φ31.8	80			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82	10.04	10.84	12.02	12.78	13.54	14.66						
Φ32.0	80			4.14	4.59	5.03	5.47	6.34	6.77	8.04	8.88	10.11	10.91	12.10	12.87	13.64	14.76						
Φ33.5	80				4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.54	14.35	15.54						
Φ35.0	80				5.03	5.52	6.00	6.96	7.44	8.84	9.77	11.13	12.02	13.34	14.21	15.06	16.31						
Φ38.1	80				5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	1.068	12.18	13.17	14.63	15.58	16.35	17.92						
Φ40.0	61					6.33	6.89	8.00	8.55	10.17	11.25	12.83	13.87	15.41	16.42	17.42	18.90	20.35					
Φ42.2	61					6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59					
Φ48.1	52					7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	15.59	46.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91					
Φ50.3	52					8.01	8.72	10.13	10.83	12.92	14.29	16.34	17.68	19.68	21.00	22.30	24.24	26.15					
Φ50.8	52					8.09	8.81	10.23	10.94	13.05	14.44	16.51	17.87	19.89	21.22	22.54	24.50	26.43					
Φ59.9	37							12.12	12.96	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09				
Φ75.6	27								16.45	19.66	21.78	24.95	27.04	30.16	32.23	34.28	37.34	40.37	42.38	45.37	47.34		
Φ88.3	24								19.27	23.04	25.54	39.27	31.74	35.42	37.81	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80	61.63	
Φ108.0	16										31.37	35.97	39.03	43.59	46.61	49.62	54.12	58.59	61.56	65.98	68.92	76.20	
Φ113.5	16										33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	56.97	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	95.44
Φ126.8	16										36.93	42.37	45.98	51.37	54.96	58.52	63.86	72.68	72.68	77.94	81.43	90.11	107.25

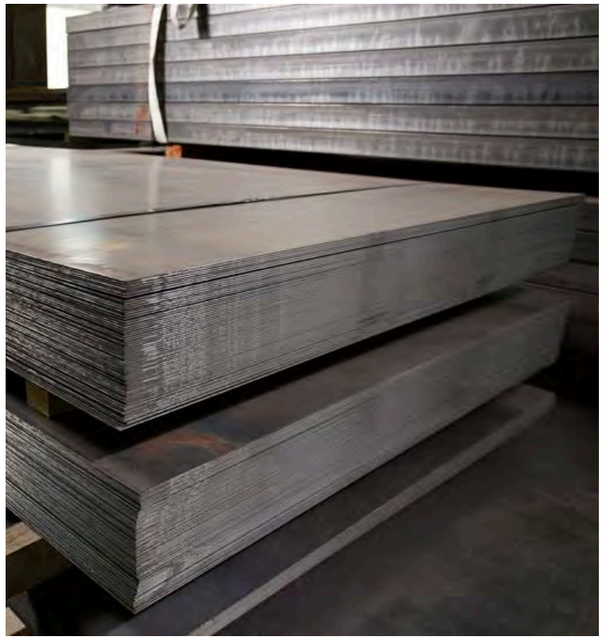
BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT (ASTM A500)

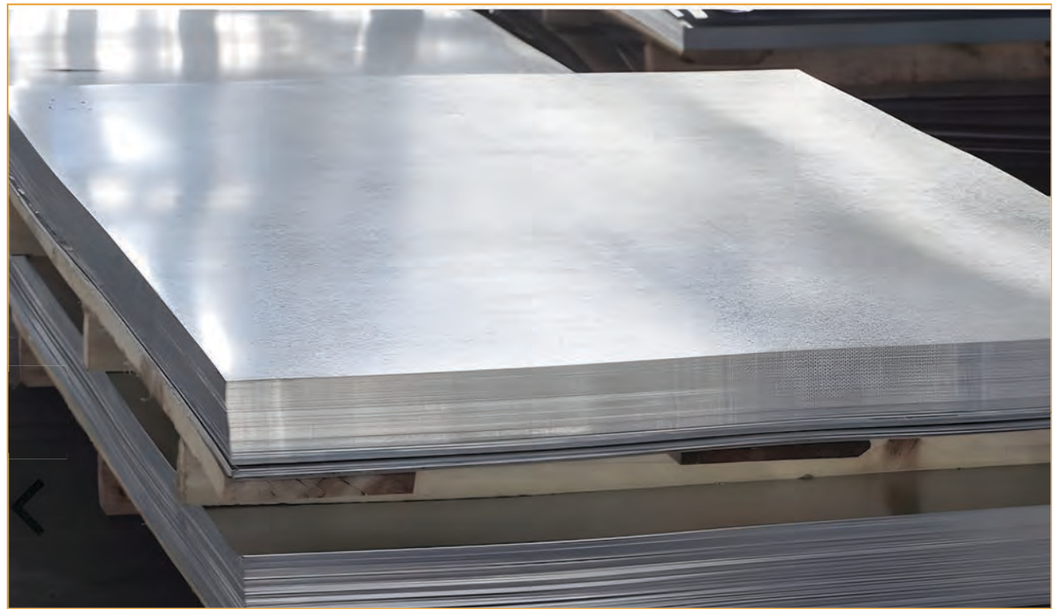
Available size ranger and weight table - Tube in square & rectangular and Oval sharp (ASTM A500)

Dimension (mm)	Pcs/ Bundle	0.7	0.8	0.9	1	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3	3.2	3.5	3.8	4.0
10x30	50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
12x12	100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
13x26	105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00										
12x32	50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	673	7.39								
14x14	100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45										
16x16	100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01										
20x20	100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
20x25	64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
25x25 20x30 15x35	100 77 90	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
30x30 20x40	81 72	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72	14.05	14.92				
25x40	60	4.18	4.75	5.33	5.90	6.46	7.02	8.13	8.68	10.29	11.34	12.89							
25x50	72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25	18.01	19.16	20.29			
40x40	49	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
30x50	60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
30x60	50		6.64	7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40				
50x50	36				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
60x60	25					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
40x60	40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
40x80	32					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
45x90	32						14.93	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74		
40x100	24							18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	39.89	43.39	46.85	49.13
50x100	18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
90x90 60x120	16 18								24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21

THÉP TẤM
STEEL PLATES



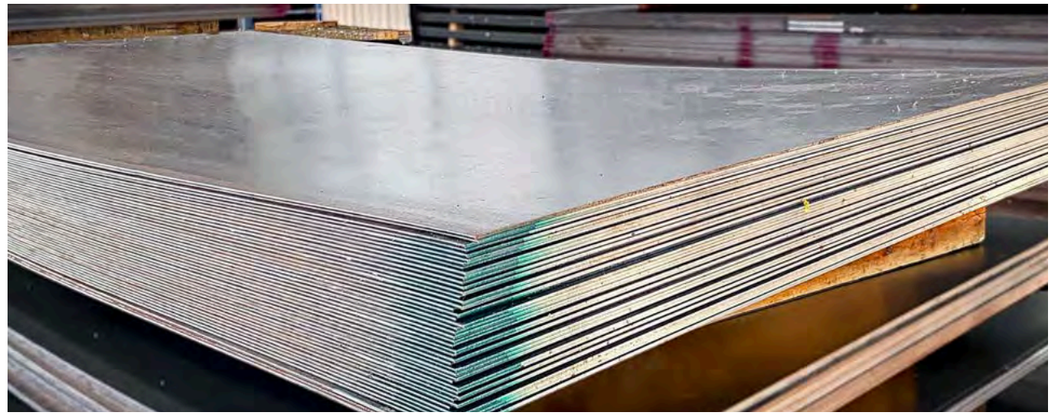




THÉP TẤM CÁN NGUỘI
COLD-ROLLED STEEL PLATE

Thép tấm cán nguội là thép được cán ở nhiệt độ thường, có bề mặt mịn, sáng, độ dày chính xác cao, dễ gia công và tạo hình. Thường dùng trong ngành ô tô, điện tử, gia dụng và cơ khí chính xác.

Cold-rolled steel plate is processed at room temperature, featuring a smooth, bright surface and high dimensional accuracy, ideal for automotive, electronics, home appliances, and precision engineering.

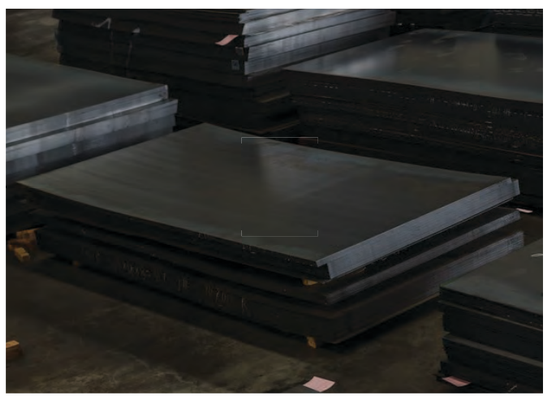


THÉP TẤM CÁN NÓNG
HOT ROLLED STEEL PLATE

Sản xuất ở nhiệt độ cao (>1000°C), HRC sở hữu độ dẻo dai, độ bền kéo và tính hàn vượt trội. Bề mặt đặc trưng màu xanh xám, có thể kèm vảy oxit. Tuy dung sai không cao bằng cán nguội, HRC là giải pháp vật liệu hiệu quả về chi phí, lý tưởng cho các ứng dụng kết cấu chịu lực, đóng tàu, khung gầm ô tô và chế tạo công nghiệp nặng.

Produced at high temperatures (>1000°C), HRC offers excellent ductility, tensile strength, and weldability. It features a characteristic bluish-grey finish, often with oxide scale. While less dimensionally precise than cold-rolled, HRC is a cost-effective solution ideal for structural applications, shipbuilding, automotive frames, and heavy industrial fabrication.

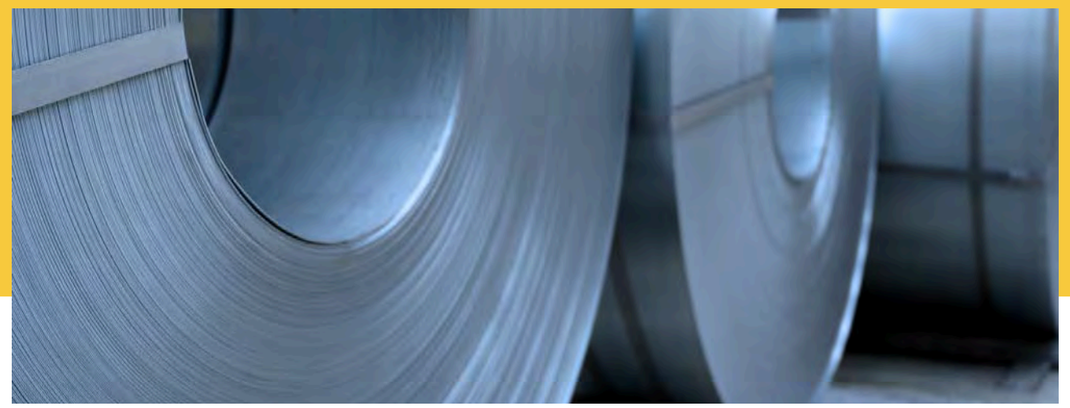




THÉP CUỘN CÁN NÓNG
HOT ROLLED STEEL COIL

Thép cuộn là thép tấm được cuộn tròn sau quá trình cán nóng hoặc cán nguội, bề mặt xám đen hoặc trắng sáng, độ dày linh hoạt, dễ vận chuyển và gia công, ứng dụng rộng rãi trong xây dựng, cơ khí và sản xuất công nghiệp.

Steel coil is flat steel rolled into coils by hot or cold rolling, with a dark gray or bright surface, flexible thickness, easy to transport and process, widely used in construction, engineering, and industrial manufacturing.







Bảng quy chuẩn trọng lượng đối với thép cuộn cán nóng
Standard Weight Table for Hot Rolled Steel Coils

Mác thép	Quy cách thép tấm (mm)	Trọng lượng (Tấn)
SS400 – Q235 – A36 – Q345 – A572 – Q355 – S355	3 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	4 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	5 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	6 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	8 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	10 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn
	12 x 1500/2000 x cuộn	25 đến 30 tấn

THÉP CUỘN CÁN NGUỘI
COLD ROLLED STEEL COIL

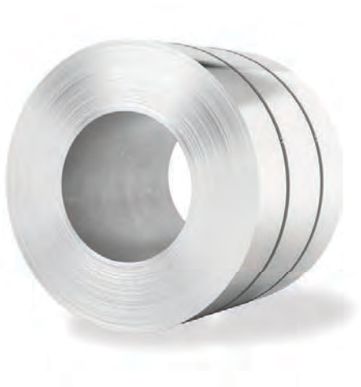
Thép cuộn cán nguội (CR) là chủng loại xếp thứ 3 sau thép cán nóng (HR) và thép cán nóng đã ngâm tẩy rỉ (PO). Được hình thành từ thép tấm cán nóng đưa đi gia công cán qua nhiều quá trình để tạo độ bóng, mịn bề mặt, độ cứng, đảm bảo độ dày đồng nhất, tạo tính ứng dụng rộng rãi cho nhiều ngành sản xuất khác nhau.

Sản phẩm có bề mặt trắng sáng, có độ bóng cao, thường được xén biên thẳng và sắc ở mép, hàng cán nguội thường được bọc bao bì kỹ lưỡng và để trong nhà, bề mặt rất nhanh bị rỉ sét, độ dày thông thường từ 0.15 mm đến 4.5 mm





BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG DỤNG
COMMON STANDARDS



Thép cuộn mạ kẽm GI, mạ nhôm GL (Galvanized steel coils GI, aluminized steel coils GL):
Tiêu chuẩn thông dụng (Common standards):
JisG 3302, SGHC, SGCC, SGCD1, SGCD2, SGCD3, EDDQ, SGC340(35), SGC400(50), SGC490(55).

Thông số	Giá trị
Mác thép phổ biến (Steel grades)	08km, 08YU, SPCC, SPPC-1, SPPC-2, 4.8, SPCD, SPCE,...
Độ dày (Thickness)	0.23 mm; 0.24 mm; 0.25 mm; 0.27 mm; 0.28 mm; 0.30 mm; 0.35 mm; 0.38 mm; 0.40 mm; 0.42 mm; 0.45 mm; 0.48 mm; 0.50 mm; 0.60 mm; 0.62 mm; 0.70 mm; 0.80 mm; 0.90 mm; 1.10 mm; 1.20 mm; 1.50 mm; 1.80 mm; 2.00 mm
Chiều rộng khổ (Width)	914 mm; 1.000 mm; 1.200 mm; 1.219 mm; 1.250 mm
Chiều dài phổ biến (Length)	2.000 mm; 2.440 mm; 2.500 mm hoặc cuộn/ coils
Xuất xứ (Origin)	China, Japan, Korea, Taiwan, Vietnam,...

THÉP CUỘN MẠ ĐIỆN NHÚNG XÁM (GA), NHÚNG XANH (GE)
GALVANNEALED STEEL COILS - GA,
ELECTRO GALVANIZED STEEL COILS - EG

Thường dày từ 0.3 – 4.5 mm
Tiêu chuẩn: SGCC, SGHC, GACC, GACD, GACE

THÉP CUỘN SILIC (EG)
SILICON STEEL COILS (EG)

Độ dày thường dưới 2 mm
Tiêu chuẩn thông dụng:
Normal grade ES:
65CSV1300, 65CSV1000, 50CSV1300, 50CSV1000
Medium grade ES:
65CSV800, 65CSV600, 50CSV800, 50CSV600, 50CSV600H, 35CSV550
High grade ES:
50CSV470, 50CSV470H, 35CSV440, 35CSV470

THÉP CUỘN MẠ MÀU
PRE-PAINTED STEEL SHEET AND COILS

Tiêu chuẩn Nhật Bản: JIS G3312
Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A755/A755M

CỪ THÉP (CỪ LARSEN)
LARSEN SHEET PILES

ĐẶC ĐIỂM

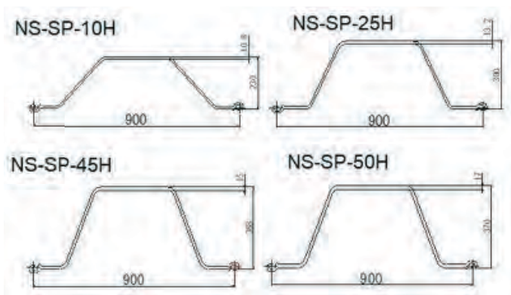
Kết cấu vững chắc: Liên kết khóa mộng giúp các tấm cừ ghép thành hệ thống kín, chịu lực tốt. Khả năng chống thấm cao: Đảm bảo hiệu quả trong các công trình ngăn nước, hố móng sâu.
Tái sử dụng nhiều lần: Thuận tiện tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại, tiết kiệm chi phí. Chất lượng ổn định: Sản xuất từ thép tiêu chuẩn JIS, EN hoặc ASTM



ỨNG DUNG

Xây dựng cảng biển, bến tàu, cầu cảng. Làm tường chắn đất, tường ngăn nước trong hố móng sâu. Công trình đê, kè sông, kè biển, chống sạt lở và xâm thực. Hỗ trợ thi công cầu đường, công trình ngầm, tầng hầm. Dự án xử lý môi trường, ngăn dòng chảy tạm thời hoặc cố định.

BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG DỤNG
COMMON STANDARDS



Loại U. Type U	
Quy cách phổ biến	400 X 125 X 13.0 (Unit weight : 60kg/m)
Common sizes	400 x 170 x 15.5 (Unit weight : 76. 1 kg/m)
Chiều dài phổ biến (Length)	6.000 - 18.000 mm

Chủng loại Types	Kích thước Sizes			Một cọc One pile				Một m ngang cọc vây A meter of barette			
	Chiều rộng hữu ích (mm) Width	Chiều cao hữu ích (mm) Length	Độ dày (mm) Thickness	Diện tích mặt cắt (cm^2) Cross section area	Mô men quán tính (cm^4) Moment of inertia	Mômen kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	Khối lượng đơn vị (kg/m) Unit weight	Diện tích mặt cắt (cm^2) Cross section area	Mô men quán tính (cm^4) Moment of inertia	Mômen kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	Khối lượng đơn vị (kg/m) Unit weight
FSP - I A	400	85	8.0	45.21	598	88.0	35.5	113.0	4500	529	88.8
FSP - II	400	100	10.5	61.18	1240	152	48.0	153.0	8740	874	120
FSP - III	400	125	13.0	76.42	2220	223	60.0	191.5	16800	1340	150
FSP - IV	400	170	17	96.99	4570	362	76.1	242.5	38600	2270	190
FSP - VL	500	200	27	133.8	7960	520	105	267.6	63000	3150	210
FSP - VIL	500	225	19	153.0	11400	680	120	306.0	86000	3820	240
NSP - IIw	600	130	27	78.70	2110	203	61.8	131.2	13000	1000	103
NSP - I IIw	600	180	25	103.9	5220	376	81.6	173.2	32400	1800	136
NSP - IVw	600	210	38	135.3	8630	539	106	225.5	56700	2700	177

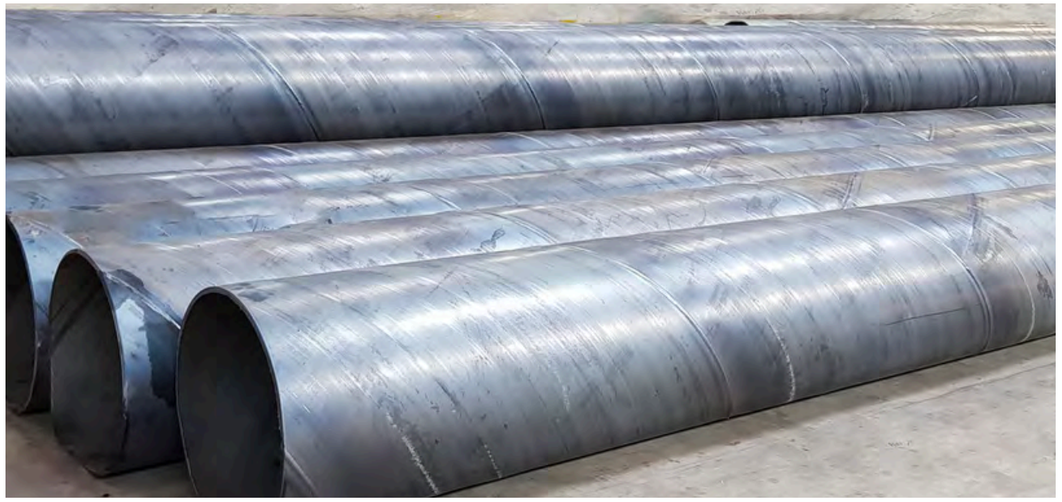


ỐNG HÀN XOẮN

SPIRAL WELDED PIPE

Ống thép hàn xoắn từ thép cuộn, đường kính lớn, chịu áp suất tốt. Ứng dụng trong dẫn nước, khí, dầu và móng cọc công trình.

Spiral welded steel pipe, large diameter, high pressure resistance. Used in water, gas, oil transmission and construction piling.





ỐNG ĐÚC CHỊU ÁP LỰC

SEAMLESS PRESSURE PIPE

Ống thép đúc liền khối, không mối hàn, chịu áp suất và nhiệt độ cao. Dùng trong đường ống dầu, khí, hơi, và ngành công nghiệp nặng.

Seamless steel pipe without welds, resistant to high pressure and temperature. Applied in oil, gas, steam pipelines and heavy industrial systems.





PHỤ KIỆN ỐNG THÉP NỐI
STEEL PIPE FITTINGS

PHỤ KIỆN ỐNG REN MẠ KẼM
Galvanized Threaded Pipe Fittings



Thập ren
Threaded Cross



Giảm tốc chéo
galvanized cross reducer



Tê ren
Tee Galvanizado



Tê thu ren
Reducing Tee



Co ren 90
90 Elbow



Khớp nối răng
Union



Bích ren
Threaded Flange



Tê thu ren nhỏ
Reducing Tee (Small Size)



Nắp bịt
Threaded Cap



Cút 1 ren ngoài
Male-Female Elbow



Khớp nối ren
Union



Đầu nối ren ngoài
Nipple



Bích ren ngoài
Bushing



Van xả khí nhỏ
Square Head Plug



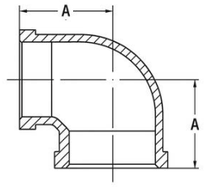
Nắp bịt
Threaded Plug



Co hàn 90°
90° Elbow

Co ren — 90 Elbow

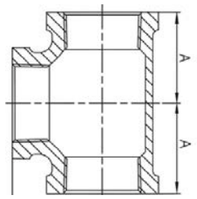




Size	inch	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2
	mm	15	20	25	32	40
Dim (mm)	A	22	26	31	37	40
Size	Inch	2	2 1/2	3	4	41
	mm	50	65	80	100	
Dim (mm)	A	48	57	69	76	

Tê thu ren nhỏ — Reducing Tee

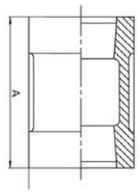




Size	inch	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2
	mm	15	20	25	32	40
Dim (mm)	A	22	27	32	37	40
Size	Inch	2	2 1/2	3	4	
	mm	50	65	80	100	
Dim (mm)	A	50	60	69	88	

Nắp bịt — Threaded Cap

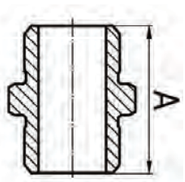




Size	inch	1/2	3/4	1	1 1/4	1 1/2
	mm	15	20	25	32	40
Dim (mm)	A	32	33	38	43	47
Size	Inch	2	2 1/2	3	4	
	mm	50	65	80	100	
Dim (mm)	A	50	59	65	77	

Đầu nối ren ngoài — Nipple





Size	inch	1/2	3/4	1	1 1/4
	mm	15	20	25	32
Dim (mm)	A	37.5	41.5	44	51
Size	Inch	11/2	2	21/2	
	mm	40	50	65	
Dim (mm)	A	53	61	72	



THÉP HÌNH U - H - I - T &. THÉP GÓC V - L

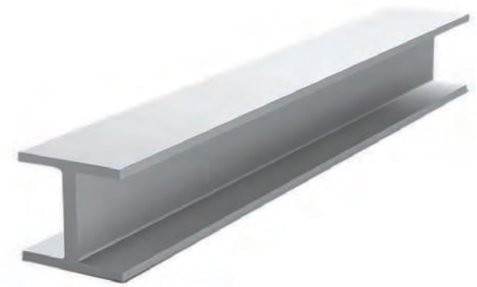
STEEL U - H - I -T BEAMS & ANGLE STEEL V - L

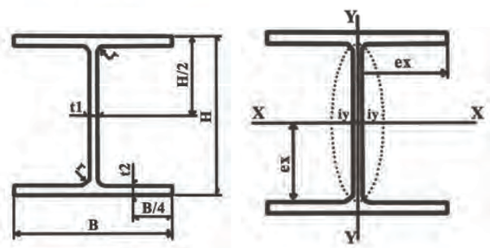
THÉP HÌNH H
H BEAMS



ĐẶC ĐIỂM
Hình dạng chữ H với cánh và bụng cân đối, độ chịu lực cao. Khả năng phân bổ tải trọng đều, hạn chế biến dạng. Độ bền, độ cứng và khả năng chịu va đập tốt. Dễ dàng cắt, hàn, liên kết trong thi công.

ỨNG DỤNG
Xây dựng: Cột, dầm, khung nhà thép tiền chế, nhà xưởng, cầu đường.
Công nghiệp: Chế tạo máy móc, kết cấu giàn khoan, bến cảng, tàu thuyền.
Hạ tầng: Kết cấu cầu trục, khung đỡ, tháp viễn thông, trụ điện.
Dân dụng: Kết cấu công trình quy mô lớn, các hạng mục chịu lực cao.





Bảng tiêu chuẩn thông dụng
Common Standards

Thép hình H. H - Beams	
Tiêu chuẩn Steel standards	GOST, JIS, KS, GS, TCVN,...
Mác thép phổ biến Steel grades	SS400, Q235, ASTM A36, ASTM A572, SS540, SS330, CT3,...
Xuất xứ Origin	China, Japan, Russia, Korea, Vietnam,...
Chiều cao thân Height	100 - 900 mm
Chiều rộng cánh Width	50 - 400 mm
Chiều dài Length	6.000 - 12.000 mm

Kích thước chuẩn (mm) Standard size				DT mặt cắt ngang (cm^2) cross section area	Đơn trọng (kg/m) Unit weight	Momen quán tính (cm^4) Moment of inertia		Bán kính quán tính (cm) Radius of gyration		Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	
HxB	t1 (mm)	t2 (mm)	r (mm)	A (cm^2)	W (kg/m)	Ix (cm^4)	Iy (cm^4)	ix (cm)	iy (cm)	Zx (cm^3)	Zy (cm^3)
H100x100	6	8	10	21.9	17.2	383	134	4.18	2.47	76.5	26.7
H125x125	6.5	9	10	30.31	23.8	847	293	5.29	3.11	136	47
H150x75	5	7	8	17.85	14.0	666	49.5	6.11	1.66	88.8	13.2
H148x100	6	9	11	26.84	21.1	1,020	151	6.17	2.37	138	30.1
H150x150	7	10	11	4,014	315	1640	563	639	375	219	751
H175x175	75	11	12	51.2	40.2	2,880	984	7.5	4.38	330	112
H198x99	4.5	7	11	23.18	18.2	1,580	114	8.26	2.21	160	23
H200x100	5.5	8	11	27.16	21.3	1,840	134	8.24	2.22	184	26.8
H194x150	6	9	13	39.01	30.6	2,690	507	8.3	3.61	277	67.6
H200x200	8	12	13	63.53	49.9	4,720	1,600	8.62	5.02	472	160
H200x204	12	12	13	71.53	56.2	4,980	1,700	8.35	4.88	498	167
H208x202	10	16	13	83.69	65.7	6,530	2,200	8.83	5.13	628	218
H248x124	5	8	12	32.68	25.7	3,540	255	10.4	2.79	285	41.1
H250x125	6	9	12	37.66	29.6	4,050	294	10.4	2.79	324	47
H244x175	7	11	16	56.24	44.1	6,120	984	10.4	4.18	502	113
H244x252	11	11	16	82.06	64.4	8,790	2,940	10.3	59.8	720	233
H248x249	8	13	16	84.7	66.5	9,930	3,350	10.8	6.29	801	269
H250x250	9	14	16	9,218	724	10800	3650	108	629	867	292
H250x255	14	14	16	104.7	82.2	11,500	3,880	10.5	6.09	919	304
H298x149	55	8	13	40.8	32.0	6,320	442	12.4	3.29	424	59.3
H300x150	65	9	13	46.78	36.7	7,20	508	12.4	3.29	481	67.7
H294x200	8	12	18	72.38	56.8	11,300	1,600	12.5	4.71	771	160
H298x201	9	14	18	83.36	65.4	13,300	1,900	12.6	4.77	893	189
H294x302	12	12	18	107.7	84.5	16,900	5,520	12.5	7.16	1.150	365
H298x299	9	14	18	110.8	87.0	18,800	6,240	13.0	7.5	1.270	417
H300x300	10	15	18	119.8	94.0	20,400	6,750	13.1	7.51	1,360	450
H300x305	15	15	18	134.8	1,060	21,500	7,100	12.6	7.26	1.440	466
H304x301	11	17	18	134.8	106.0	23,400	7,730	13.2	7.57	1.540	514
H310x305	15	20	18	165.3	130.0	28,150	9,460	13.2	7.6	1.810	620
H310x310	20	20	18	180.8	142.0	29,390	9,940	12.8	7.5	1.890	642
H346x174	6	9	14	52.68	41.4	11,100	792	14.5	3.88	541	91
H350x175	7	11	14	63.14	49.6	13,600	984	14.7	3.95	775	112
H354x176	8	13	14	73.68	57.8	16,100	1,180	14.8	4.01	909	134
H336x249	8	12	20	88.15	69.2	18,500	3,090	14.5	5.92	1.100	248
H340x250	9	14	20	101.5	79.7	21,700	3,650	14.6	6.0	1.280	292
H388x351	13	13	20	135.3	106.0	28,200	9,380	14.4	8.33	1.670	534
H344x348	10	16	20	146.0	115.0	33,300	11,200	15.1	8.78	1.940	646
H344x354	16	16	20	166.6	131.0	35,300	11,800	14.6	8.43	2.050	669
H350x350	12	19	20	173.9	137.0	40,300	13,600	15.2	8.84	2.300	776
H350x357	19	19	20	191.4	156.0	42,800	14,400	14.7	8.53	2.450	809
H396x199	7	11	16	72.16	56.6	20,000	1,450	16.7	4.48	1.010	145

SATTHEP.TOP

Kích thước chuẩn (mm) Standard size				DT mặt cắt ngang (cm^2) cross section area	Đơn trọng (kg/m) Unit weight	Momen quán tính (cm^4) Moment of inertia		Bán kính quán tính (cm) Radius of gyration		Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	
HxB	t1 (mm)	t2 (mm)	r (mm)	A (cm^2)	W (kg/m)	Ix (cm^4)	Iy (cm^4)	ix (cm)	iy (cm)	Zx (cm^3)	Zy (cm^3)
H400x200	8	13	16	84.12	66.0	23.700	1.740	16.8	4.54	1.190	174
H404x201	9	15	16	96.16	75.5	27.500	2.030	16.9	4.6	1.360	202
H336x299	9	14	22	120.1	94.3	33.700	6.240	16.7	7.81	1.740	416
H390x300	10	16	22	136.0	107.0	38.700	7.210	16.9	7.28	1.980	481
H388x402	15	15	22	178.5	140.0	49.000	16.300	16.3	9.54	2.520	806
H394x398	11	18	22	186.8	147.0	56.100	18.900	17.3	10.1	2.860	951
H394x405	18	18	22	214.4	168.0	59.700	20.000	16.7	9.65	3.030	985
H400x400	13	21	22	218.7	172.0	66.600	22.400	17.5	10.1	3.330	2,120
H400x408	21	21	22	250.7	197.0	70.900	23.800	16.8	9.75	3.540	1,170
H406x403	16	24	22	254.9	200.0	78.000	26.200	17.5	10.1	3.840	1,300
H414x405	18	28	22	295.4	232.0	92.800	31.000	17.7	10.2	4.480	1,530
H428x407	20	35	22	360.7	283.0	119.000	39,400	18.2	10.4	5.570	1,980
H458x417	30	50	22	528.6	415.0	187.000	60,500	18.8	10.7	8.170	2,900
H498x432	45	70	22	770.1	605.0	298.000	94,000	19.7	11.1	12.000	4,370
H446x199	8	12	18	84.3	66.2	28.700	1,580	18.5	4.33	1.290	159
H450x200	9	14	18	96.76	76.0	33.500	1,870	18.6	4.4	1.490	187
H434x299	10	15	24	135	106.0	46.600	6,690	18.6	7.04	2.160	448
H400x300	11	18	24	157.4	124.0	56.100	8,110	18.9	7.18	2.550	541
H496x199	9	14	20	101.3	79.5	41.900	1,840	20.3	4.27	1.690	185
H500x200	10	16	20	114.2	89.6	47.800	2,140	20.5	4.33	1.910	214
H506x201	11	19	20	131.3	103.0	56.500	2,580	20.7	4.43	2.230	254
H482x300	11	15	26	145.5	114.0	60.400	6,760	20.4	6.82	2.500	451
H488x300	11	18	26	163.5	128.0	71.000	8,110	20.8	7.04	2.910	541
H596x199	10	15	22	120.5	94.6	68.700	1,980	23.9	4.06	2.310	199
H600x200	11	17	22	134.4	106.0	77.800	2,280	24	4.12	2.590	228
H606x201	12	20	22	152.5	120.0	90.400	2,720	24.3	4.22	2.980	271
H612x202	13	23	22	170.7	134.0	103.000	3,180	24.6	4.31	3.380	314
H582x300	12	17	28	174.5	137.0	109.000	7,670	24.3	6.63	3.550	511
H588x300	12	20	28	192.5	151.0	118.000	9,020	24.8	6.85	4.020	601
H594x302	14	23	28	222.4	175.0	137.000	10,600	24.9	6.9	4.620	701
H592x300	13	20	28	211.5	166.0	172.000	9,020	28.6	6.53	4.980	602
H700x300	13	24	28	235.5	185.0	201.000	10,800	29.3	6.78	5.760	722
H708x302	15	28	28	273.6	215.0	237.000	12,900	29.4	6.86	6.700	853
H792x300	14	22	28	243.4	191.0	254.000	9,930	32.3	6.39	6.410	662
H800x300	14	26	28	267.4	210.0	282.000	11,700	33	6.62	7.290	782
H806x302	16	30	28	307.6	241.0	339.000	13,800	33.2	6.7	8.400	915
H890x299	15	23	28	270.9	213.0	345.000	10,300	35.7	6.16	7.760	688
H900x300	16	28	28	309.8	243.0	411.000	12,600	36.4	6.39	9.140	843

THÉP HÌNH I
I BEAMS

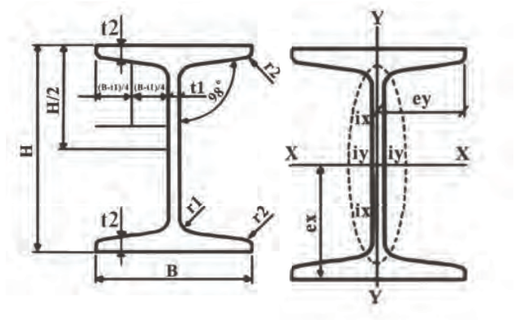


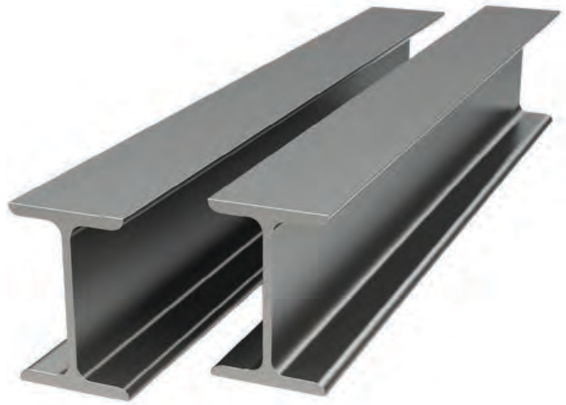
ĐẶC ĐIỂM
Hình dạng chữ I với bụng cao, cánh hẹp hơn thép H. Kết cấu chắc chắn, chịu uốn dọc và nén tốt. Trọng lượng nhẹ hơn so với thép H ở cùng kích thước → tiết kiệm chi phí.
Dễ dàng thi công, lắp đặt, cắt và hàn.

ỨNG DỤNG
Xây dựng: Dầm, cột, khung nhà thép tiền chế, cầu đường.
Công nghiệp: Nhà xưởng, kho bãi, kết cấu giàn thép.
Hạ tầng: Cầu trục, tháp điện, nhà ga, sân bay.
Dân dụng: Các công trình yêu cầu khả năng chịu lực tốt nhưng tối ưu trọng lượng.

BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG DỤNG
COMMON STANDARDS

Thép hình I. I - Beams	
Tiêu chuẩn Steel standards	GOST, JIS, KS, GS, TCVN,...
Mác thép phổ biến Steel grades	SS400, Q235, ASTM A36, ASTM A572, SS540, SS330, CT3,...
Xuất xứ Origin	China, Japan, Russia, Korea, Vietnam,...
Chiều cao thân Height	100 - 900 mm
Chiều rộng cánh Width	50 - 400 mm
Chiều dài Length	6.000 - 12.000 mm







Kích thước chuẩn (mm) Standard size					DT mặt cắt ngang (cm^2) cross section area	Đơn trọng (kg/m) Unit weight	Momen quán tính (cm^4) Moment of inertia		Bán kính quán tính (cm) Radius of gyration		Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	
HxB	**t1 (mm)**	**t2 (mm)**	**r1 (mm)**	**r2 (mm)**	**A (cm^2)**	**W (kg/m)**	**Ix (cm^4)**	**Iy (cm^4)**	**ix (cm)**	**iy (cm)**	**Zx (cm^3)**	**Zy (cm^3)**
I100x75	5.0	8.0	7.0	3.5	16.43	12.9	281	47.3	4.14	1.70	56.2	12.6
I125x75	5.5	9.5	9.0	4.5	20.45	16.1	538	57.5	5.13	1.68	86.0	15.3
I150x75	5.5	9.5	9.0	4.5	21.83	17.1	819	57.5	6.12	1.62	109.0	15.3
I200x100	7.0	10.0	10.0	5.0	33.06	26.0	2.170	138	8.11	02.05	217.0	27.7
I200x150	9.0	16.0	15.0	7.5	64.16	50.4	4,460	753	8.34	3.43	446.0	100.0
I250x125	7.5	12.5	12.0	6.0	48.79	38.3	5.180	337	10.30	2.63	414.0	53.9
I250x125	10.0	19.0	21.0	10.5	70.73	55.5	7,310	588	10.20	2.76	585.0	85.0
I300x150	8.0	13.0	12.0	6.0	61.58	48.3	9,480	588	12.40	3.09	632.0	78.4
I300x150	10.0	18.5	19.0	9.5	83.47	65.5	12.700	886	12.30	3.26	849.0	118.0
I300x150	11.5	22.0	23.0	11.5	97.88	76.8	14.700	1080	12.20	3.32	978.0	140.0
I350x150	9.0	15.0	13.0	6.5	74.58	58.5	15.200	702	14.30	3.07	870.0	93.5
I350x150	12.0	24.0	25.0	12.5	111.10	87.2	22.400	1180	14.20	3.26	1.280.0	158.0
I400x150	10.0	18.0	17.0	8.5	91.73	72.0	24.100	864	16.20	3.07	1.200.0	115.0
I400x150	12.5	25.0	27.0	13.5	122.10	95.8	31.700	1240	16.10	3.18	1.580.0	165.0
I450x175	11.0	20.0	19.0	9.5	116.80	91.7	39.200	1510	18.30	3.60	1.740.0	173.0
I450x175	13.0	25.0	27.0	13.5	146.10	115.0	48.800	2020	18.30	3.72	2.170.0	231.0
I600x190	13.0	25.0	25.0	12.5	169.40	133.0	98.400	2460	24.10	3.81	3.280.0	290.0
I600x190	16.0	35.0	38.0	19.0	224.50	176.0	130.000	3.540	24.10	3.97	4.330.0	373.0

THÉP HÌNH U
U BEAMS



ĐẶC ĐIỂM
Hình dạng chữ U, kết cấu gọn nhẹ, dễ gia công và lắp đặt. Khả năng chịu lực tốt theo phương dọc, chịu uốn và nén vừa phải. Độ bền cao, khả năng chống rung lắc khá tốt.
Dễ cắt, hàn, khoan và liên kết với các cấu kiện thép khác.

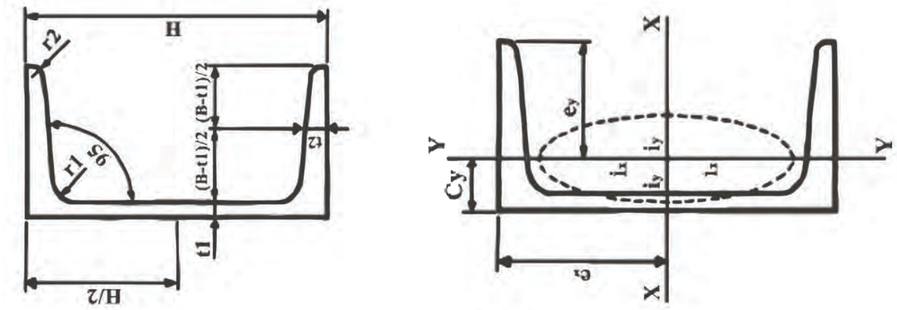
ỨNG DỤNG
Xây dựng: Khung nhà xưởng, nhà thép tiền chế, cầu đường, lan can.
Công nghiệp: Gia công cơ khí, chế tạo máy, kết cấu khung băng tải.
Hạ tầng: Khung đỡ, dầm phụ, trụ viễn thông, kết cấu công nghiệp nhẹ.
Dân dụng: Làm khung cửa, mái che, giàn đỡ trong các công trình nhỏ và vừa.

BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG DỤNG
COMMON STANDARDS



Thép hình U. Channel steel bars	
Tiêu chuẩn Steel standards	JIS, KS, GS, TCVN, ...
Mác thép phổ biến Steel grades	SS400, Q235, ASTM A36, ASTM A572, SS540, SS330, CT3,...
Xuất xứ Origin	China, Japan, Russia, Korea, Vietnam,...
Chiều cao thân Height	50 - 380 mm
Chiều rộng cánh Width	25 - 100 mm
Chiều dài Length	6.000 - 12.000 mm

SATTHEP.TOP



Bảng quy cách thông dụng của thép hình U
Common specification table of U-shaped steel

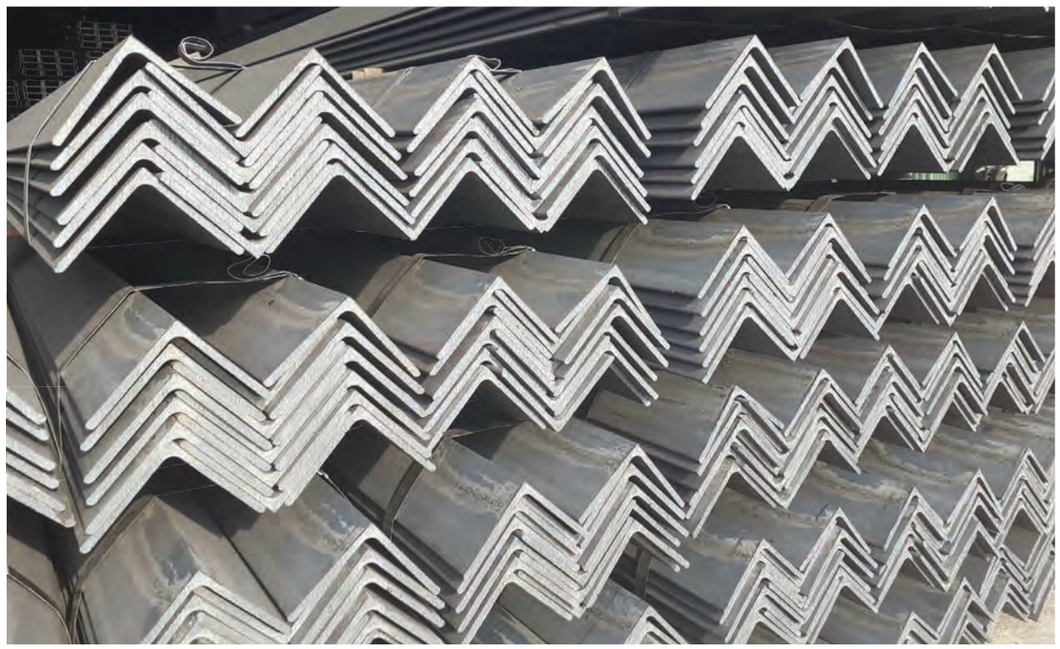
Kích thước chuẩn (mm) Standard size	DT mặt cắt ngang (cm^2) cross section area	Đơn trọng (kg/m) Unit weight	Momen quán tính (cm^4) Moment of inertia		Bán kính quán tính (cm) Radius of gyration		Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3) Section modulus	
HxB	t1 (mm)	t2 (mm)	r1 (mm)	r2 (mm)	A (cm^2)	W (kg/m)	Cx (cm)	Cy (cm)	Ix (cm^4)	Iy (cm^4)	ix (cm)	iy (cm)	Zx (cm^3)	Zy (cm^3)
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---
C75x40	5	7	8	4	8.818	6.92	0	1.28	75.3	12.2	2.92	1.17	20.1	4.47
C100x50	5	7.5	8	4	11.92	9.36	0	1.54	188	26	3.97	1.48	37.6	7.52
C125x65	6	8	8	8	17.11	13.4	0	1.9	424	61.8	4.98	1.9	67.8	13.4
C150x75	6.5	10	10	5	23.71	18.6	0	2.28	861	117	6.03	2.22	115	22.4
C200x80	7.5	11	12	6	31.33	24.6	0	2.21	1.950	168	7.88	2.32	195	29.1
C200x90	8	13.5	14	7	38.65	30.3	0	2.74	2.490	277	8.02	2.68	249	44.2
C250x90	9	13	14	7	44.07	34.6	0	2.4	4.180	294	9.74	2.58	334	44.5
C300x90	9	13	14	7	48.57	38.1	0	2.22	6.440	309	11.5	2.52	429	45.7
C380x100	10.5	16	18	9	69.69	54.5	0	2.41	14.500	535	14.5	2.78	763	70.5
C380x100	13	20	24	12	85.71	67.3	0	2.54	17.600	655	14.3	2.76	926	87.8

THÉP GÓC V - L
EQUAL ANGLES STEEL V - L



ĐẶC ĐIỂM

Có tiết diện hình chữ V, - L gồm loại đều cạnh và không đều cạnh. Được sản xuất từ thép cán nóng, bề mặt có thể đen hoặc mạ kẽm chống gỉ. Kết cấu chắc chắn, chịu lực và chịu xoắn tốt. Dễ gia công: cắt, hàn, lắp ráp thuận tiện. Đa dạng kích thước, phù hợp nhiều nhu cầu xây dựng và cơ khí.



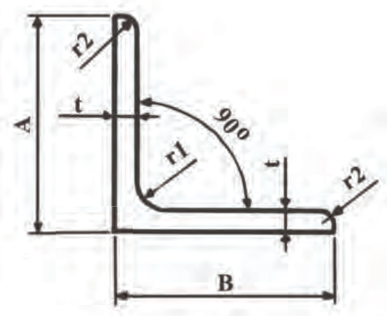
ỨNG DỤNG

Xây dựng: Khung nhà thép, kết cấu mái, giàn giáo, cầu đường.
Công nghiệp: Nhà xưởng, chế tạo máy, đóng tàu.
Hạ tầng: Tháp truyền tải điện, công trình biển.
Dân dụng: Gia công cơ khí, khung sắt, nội thất, trang trí.



BẢNG TIÊU CHUẨN THÔNG DỤNG
COMMON STANDARDS

Thép góc - L - V. Equal angles	
Tiêu chuẩn Steel standards	JIS, EN10025-2, KD S3503,...
Mác thép phổ biến Steel grades	A36, SS400, Q235B, S235JR, GR.A, A572, S355
Xuất xứ Origin	China, Japan, Russia, Korea, Vietnam,...
Chiều cao thân Height	25 - 250 mm
Chiều rộng cánh Width	2 - 30 mm
Chiều dài Length	6.000 - 12.000 mm

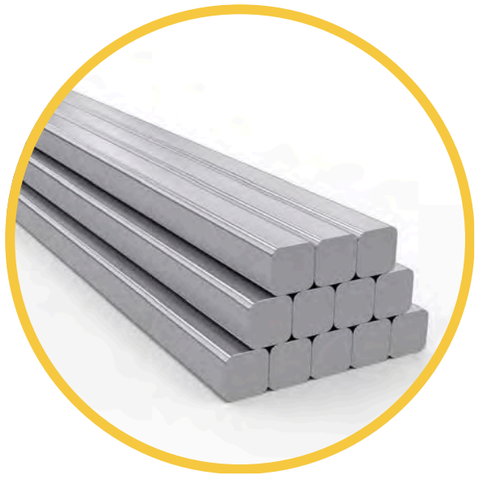


Kích thước chuẩn (mm) Standard size				DT mặt cắt ngang (cm^2)	Đơn trọng (kg/m)	Tọa độ trọng tâm	Momen quán tính (cm^4)			Bán kính quán tính (cm)			Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3)
				cross section area	Unit weight	Barycentric coordinates	Moment of inertia			Radius of gyration			Section modulus
AxB	t (mm)	r1 (mm)	r2 (mm)	A (cm^2)	W (kg/m)	Cx = Cy	Cx = Cy	Maxlu (cm^4)	Minlx (cm^4)	ix = iy (cm)	Maxix (cm)	Miniy (cm)	Zx = Zy (cm^3)
L25x25	3	4	2	1.427	1.12	0.719	0.797	1.26	0.332	0.747	0.94	0.483	0.448
L30x30	3	4	2	1.727	1.36	0.844	1.42	2.26	0.59	0.908	1.14	0.585	0.661
L40x40	5	4.5	3	3.755	2.95	1.17	5.42	8.59	2.25	1.2	1.51	0.774	1.91
L45x45	4	6.5	3	3.492	2.74	1.24	6.5	10.3	2.69	1.36	1.72	0.88	2.00
L45x45	5	6.5	3	4.302	3.38	1.28	7.91	12.5	3.29	1.36	1.71	0.874	2.46
L50x50	4	6.5	3	3.892	3.06	1.37	9.06	14.4	3.76	1.53	1.92	0.983	2.49
L50x50	5	6.5	3	4.082	3.77	1.41	11.1	17.5	4.58	1.52	1.91	0.976	3.08
L50x50	6	6.5	4.5	5.644	4.43	1.44	12.6	20	5.23	1.5	1.88	0.963	3.55
L60x60	4	6.5	3	4.692	3.68	1.61	16	25.4	6.62	1.85	2.33	1.19	3.66
L60x60	5	6.5	3	5.802	4.55	1.66	19.6	31.2	8.09	1.84	2.32	1.18	4.52
L60x60	6	6.5	4.5	6.844	5.37	1.69	22.6	35.9	9.3	1.82	2.29	1.17	5.24
L65x65	5	8.5	3	6.367	5	1.77	25.3	40.1	10.5	1.99	2.51	1.28	5.36
L65x65	6	8.5	4	7.527	5.91	1.81	29.4	46.6	12.2	1.98	2.49	1.27	6.26
L65x65	8	8.5	6	9.761	7.66	1.88	36.8	58.3	15.3	1.94	2.44	1.25	7.96
L70x70	5	8.5	4	6.836	5.37	1.89	31.5	49.9	13	2.15	2.7	1.38	6.16
L70x70	6	8.5	4	8.127	6.38	1.93	37.1	58.9	15.3	2.14	2.69	1.37	7.33
L70x70	7	8.5	4	9.396	7.38	1.97	42.5	67.4	17.6	2.13	2.68	1.37	8.46
L75x75	6	8.5	4	8.727	6.85	2.06	46.1	73.2	19	2.3	2.8	1.48	8.47
L75x75	9	8.5	6	12.69	9.96	2.17	64.4	102	26.7	2.25	2.84	1.45	12.1
L75x75	12	8.5	6	16.56	13	2.29	81.9	129	34.5	2.22	2.79	1.44	15.7
L80x80	6	8.5	4	9.327	7.32	2.18	56.4	89.6	23.2	2.46	3.1	1.58	9.7
L80x80	7	8.5	4	10.797	8.48	2.23	64.2	102.4	26.8	2.44	3.08	1.58	11.12
L80x80	8	8.5	4	12.25	9.61	2.26	72.8	116	30	2.44	3.07	1.57	12.7
L90x90	6	10	5	10.55	8.28	2.42	80.7	128	33.4	2.77	3.48	1.78	12.3
L90x90	7	10	5	12.22	9.59	2.46	93	148	38.3	2.76	3.48	1.77	14.2
L90x90	8	10	7	13.764	10.8	2.5	104	165	42.8	2.74	3.46	1.76	16
L90x90	9	10	7	15.394	12.1	2.54	114	182	47.3	2.72	3.44	1.75	17.65
L90x90	10	10	7	17.00	13.3	2.57	125	199	51.7	2.71	3.42	1.74	19.5
L90x90	13	10	7	21.71	17	2.69	156	248	65.3	2.58	3.38	1.73	24.8
L100x100	7	10	5	13.52	10.7	2.71	129	205	53.2	3.08	3.88	1.98	17.70
L100x100	8	10	8	15.36	12.1	2.75	144	229	59.4	3.06	3.86	1.97	19.86
L100x100	9	10	7	17.19	13.5	2.78	159	253	65.4	3.04	3.84	1.95	22.0
L100x100	10	10	7	19	14.9	2.82	175	278	72	3.04	3.83	1.95	24.4
L100x100	12	10	7	22.56	17.7	2.9	205	325	84.7	3.01	3.8	1.94	28.9
L100x100	13	10	7	24.31	19.1	2.94	220	348	91.1	3	3.78	1.94	31.1
L120x120	8	12	5	18.76	14.7	3.24	258	410	106	3.71	4.67	2.38	29.5
L120x120	10	12	5	23.2	18.2	3.33	316	501	130	3.69	4.65	2.37	36.4
L120x120	12	12	5	27.56	21.6	3.41	370	588	153	3.67	4.62	2.35	43.1
L120x120	15	12	5	33.95	26.7	3.52	447	709	186	3.63	4.57	2.34	52.8
L120x120	18	12	5	40.16	31.5	3.64	519	820	218	3.6	4.52	2.33	62.1

Kích thước chuẩn (mm) Standard size				DT mặt cắt ngang (cm^2)	Đơn trọng (kg/m)	Tọa độ trọng tâm	Momen quán tính (cm^4)			Bán kính quán tính (cm)			Modun kháng uốn mặt cắt (cm^3)
				cross section area	Unit weight	Barycentric coordinates	Moment of inertia			Radius of gyration			Section modulus
AxB	t (mm)	r1 (mm)	r2 (mm)	A (cm^2)	w (kg/m)	Cx = Cy	Ix = Iy	Maxlx (cm^4)	Minlx (cm^4)	ix = iy (cm)	Maxix (cm)	Miniy (cm)	Zx = Zy (cm^3)
L130x130	10	12	6	25.16	19.7	3.57	403	641	165	4.00	5.05	2.56	42.8
L130x130	12	12	8.5	29.76	23.4	3.64	467	743	192	3.96	5.00	2.54	49.9
L130x130	15	12	8.5	36.75	28.8	3.76	568	902	234	3.93	4.95	2.53	61.5
L150x150	10	14	7	29.21	22.9	4.06	627	997	258	4.63	5.84	2.97	57.3
L150x150	12	14	7	34.77	27.3	4.14	740	1,180	304	4.61	5.82	2.96	68
L150x150	15	14	10	42.74	33.6	4.24	888	1,140	365	4.56	5.75	2.92	82.6
L150x150	18	14	10	50.75	39.8	4.36	1.04	1,651	430	4.53	5.7	2.91	97.8
L150x150	19	14	10	53.38	41.9	4.4	1.09	1,730	451	4.52	5.69	2.91	108
L150x150	20	14	10	55.99	44	4.44	1.137	1,802	472	4.51	5.67	2.9	108
L175x175	12	15	11	40.52	31.8	4.73	1.170	1,860	480	5.38	6.78	3.44	91.8
L175x175	15	15	11	50.21	39.4	4.85	1.440	2,290	589	5.35	6.75	3.42	114
L200x200	15	17	12	57.75	45.3	5.46	2.180	3,470	891	6.14	7.75	3.93	150
L200x200	16	17	12	61.44	48.2	5.51	2.311	3,677	945	6.13	7.74	3.92	159
L200x200	18	17	12	68.76	54.0	5.59	2.570	4,088	1,052	6.11	7.71	3.91	178
L200x200	20	17	12	76.00	59.7	5.67	2.820	4,490	1,150	6.09	7.68	3.9	197
L200x200	24	17	12	90.24	70.8	5.82	3.302	5,242	1,363	6.05	7.62	3.89	233
L200x200	25	17	12	93.75	73.6	5.86	3.420	5,420	1,410	6.04	7.61	3.88	242
L200x200	26	17	12	97.24	76.3	5.90	3.552	5,601	1,464	6.03	7.59	3.88	251
L250x250	25	24	12	119.40	93.7	7.10	6.950	11,100	2,860	7.63	9.62	4.9	388
L250x250	35	24	18	162.60	128.0	7.45	9.110	14,400	3,790	7.49	9.42	4.83	519







LÁP VUÔNG ĐẶC

SOLID SQUARE BAR

Thép thanh đặc tiết diện vuông, bền chắc, dễ hàn cắt. Ứng dụng trong cơ khí chế tạo, khung kết cấu và gia công chi tiết máy.

Solid square steel bar with high strength and good weldability. Commonly used in fabrication, structural framing and Machineparts.





LÁP TRÒN ĐẶC

SOLID ROUND BAR

Thép tròn đặc dạng thanh, chịu lực tốt, dễ gia công. Dùng trong chế tạo cơ khí, trục truyền động, kết cấu máy móc.

Solid circular steel bar with high strength and machinability. Used in mechanical fabrication, shafts, and structural components.



THÉP XÂY DỰNG
CONSTRUCTION STEEL



THÉP TRÒN TRƠN. ROUND BARS	
Quy cách Specifications	Ø14mm, Ø16mm, Ø18mm, Ø20mm, Ø22mm và Ø25mm, ...
Mác thép Steel grades	SS400,CT3, S4SC, ...
Chiều dài Length	6m - 12m/cây (piece)



THÉP GÂN. DEFORMED BARS	
Quy cách Specifications	D10mm. D12mm, D14mm, D16mm, D18mm, D20mm, D22mm, D25mm, D28mm, D30mm, D32mm, D36mm
Mác thép Steel grades	CT3, CB300, CB400, CB500 SD2954A, SD390, SM490...
Chiều dài Length	11.7m/cây (piece)



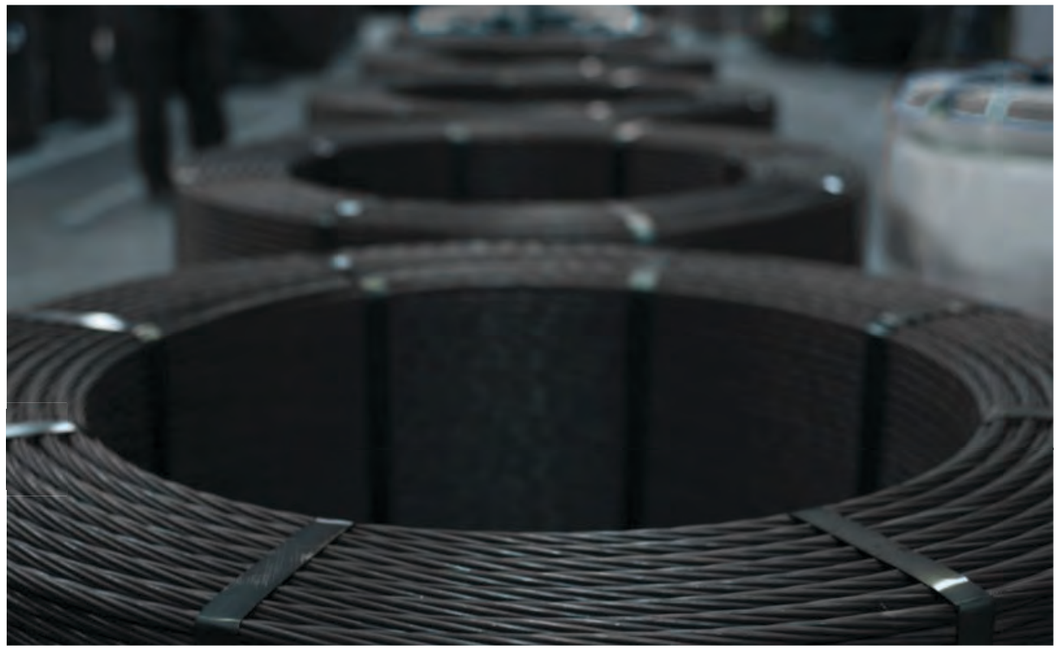
THÉP CUỘN. WIRED RODS	
Quy cách Specifications	6.0mm, 6,5mm, 8.0mm, 10.0mm, 11.5mm.
Mác thép Steel grades	SWR12, SWRM10, SWRY1, CT3, SAE1008, ...
Xuất xứ Origin	China, Japan, Russia, Korea, Vietnam, ...

THÉP DỰ ỨNG LỰC
PRESTRESSED STRAND



Cáp thép xoắn nhiều sợi, cường độ cao, dùng trong bê tông dự ứng lực. Ứng dụng cho cầu đường, dầm sàn, kết cấu chịu lực lớn.

High-tensile multi-wire steel strand used in prestressed concrete. Commonly applied in bridges, beams, slabs, and heavy load-bearing structures.



THÉP PHỤ KIỆN XÂY DỰNG
CONSTRUCTION STEEL ACCESSORIES



DÂY KẼM / GALVANIZED WIRE

Dây kẽm đen hoặc mạ kẽm, đóng cuộn, dễ thi công dùng buộc cốt thép, ràng hàng, cơ khí.

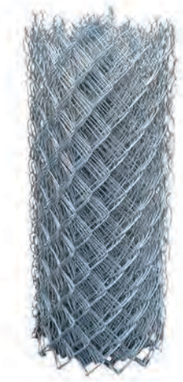
Black or galvanized wire in coils – ideal for tying rebar, bundling, and mechanical use.



THÉP GAI / BARBER WIRE

Thép gai xoắn có gai sắc nhọn, chuyên dùng để rào chắn, bảo vệ công trình, khu vực an ninh, trại giam, và công trường.

Twisted barbed wire with sharp points, widely used for fencing and securing construction sites, security zones, and detention areas.



LƯỚI B40 / B40 WIRE MESH

Lưới thép đan ô vuông, mắt 40x40mm, có loại mạ kẽm hoặc không mạ, Dùng làm hàng rào, chắn công trình, chuồng trại.

Square-woven wire mesh, 40x40mm mesh size, available in galvanized or non-galvanized type
Used for fences, site barriers, animal enclosures



ĐINH THÉP / STEEL NAILS

Đinh thép: Đa dạng kích thước, dùng trong xây dựng, mộc và cơ khí.

Steel nails: Various sizes for construction, woodworking, and metalwork.

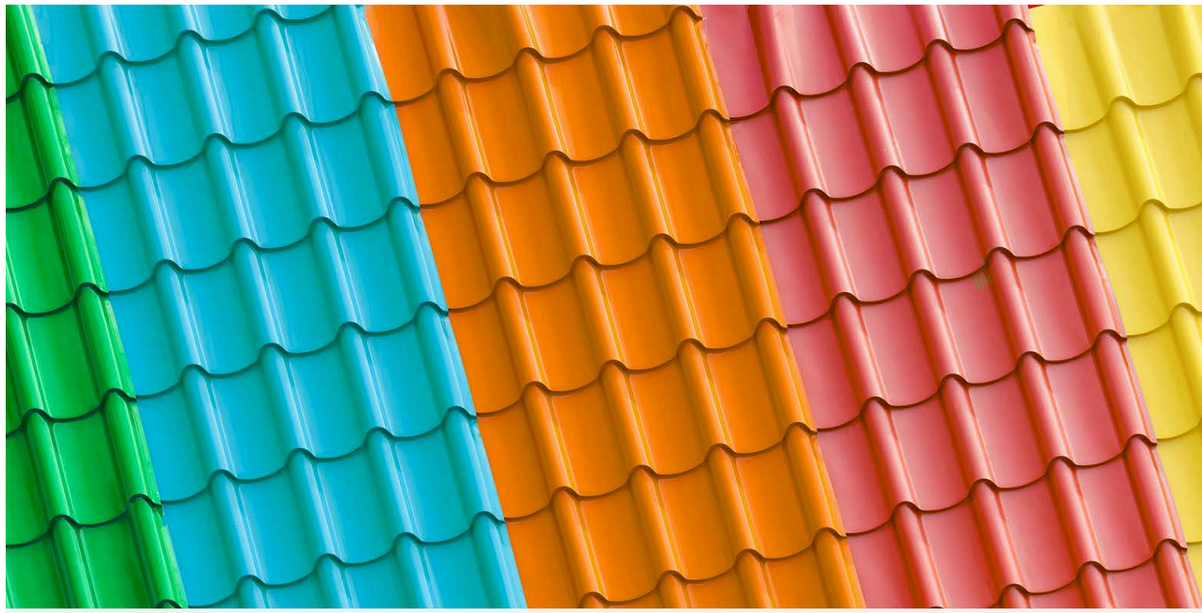


TÔN LỢP & XÀ GỒ

ROOFING SHEETS & PURLINS

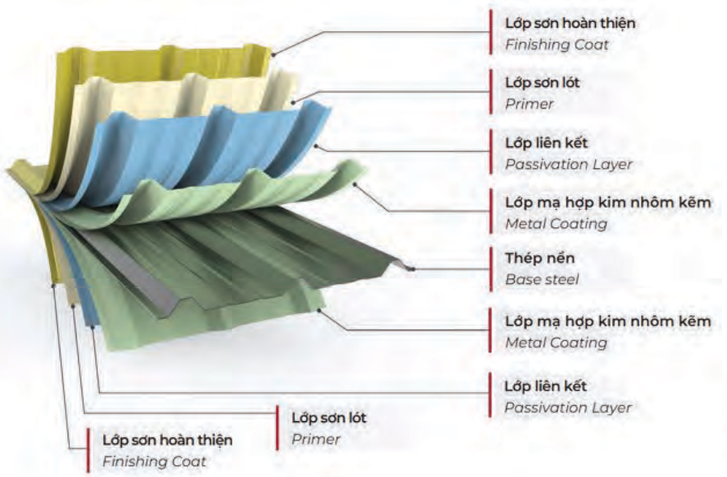
TÔN MẠ MÀU

PRE-PAINT ROOFING STEEL



TÔN MẠ MÀU
PRE-PAINT ROOFING STEEL

Cấu tạo/Feature





TÔN MẠ KẼM
HOT DIPPED GALVANIZED STEEL

Mô tả / Feature

Tôn mạ kẽm sản xuất bằng công nghệ hiện đại, bề mặt sáng bóng, chống ăn mòn vượt trội. Sản phẩm bền bỉ, thích hợp cho mọi công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng.

Galvanized steel is produced with advanced technology, offering a smooth finish and superior corrosion resistance. Durable and versatile, it is ideal for residential, industrial, and infrastructure projects.



TÔN MẠ KẼM DẠNG SÓNG
CORRUGATED GALVANIZED STEEL SHEET

TÔN MẠ KẼM DẠNG CUỘN
GALVANIZED STEEL COIL

TÔN MẠ KẼM DẠNG TẤM
GALVANIZED STEEL SHEETS

SATTHEP.TOP

ƯU ĐIỂM/ADVANTAGES

ĐỘ BỀN VƯỢT TRỘI
Lớp mạ kẽm dày, hạn chế oxy hóa, ăn mòn, kéo dài tuổi thọ công trình.

Durable – Strong coating minimizes oxidation and extends service life.

CHỐNG ĂN MÒN TỐI ƯU
Bề mặt phủ đều, bền vững, bảo vệ vật liệu nền trong mọi điều kiện khắc nghiệt.

High Corrosion Resistance – Ensures durability and long-lasting protection.

BẢO VỆ TOÀN DIỆN
Lớp mạ phủ kín bề mặt, mang đến sự bảo vệ đồng đều, ổn định.

Comprehensive Protection – Full coverage for consistent, reliable protection.

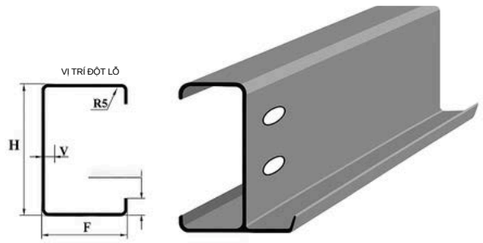
CHỊU TÁC ĐỘNG CƠ HỌC
Khả năng chống trầy xước, va đập và tải trọng lớn.

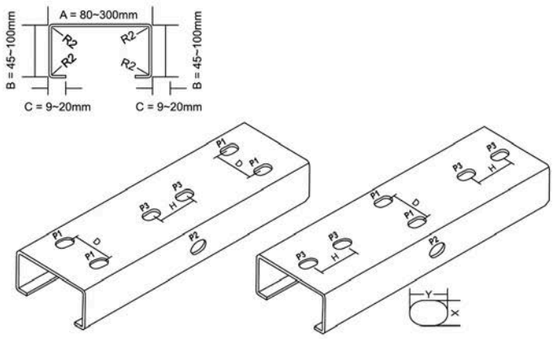
Mechanical Resistance – Resists impact, scratches, and heavy loads.

XÀ GỒ C - C PURLIN

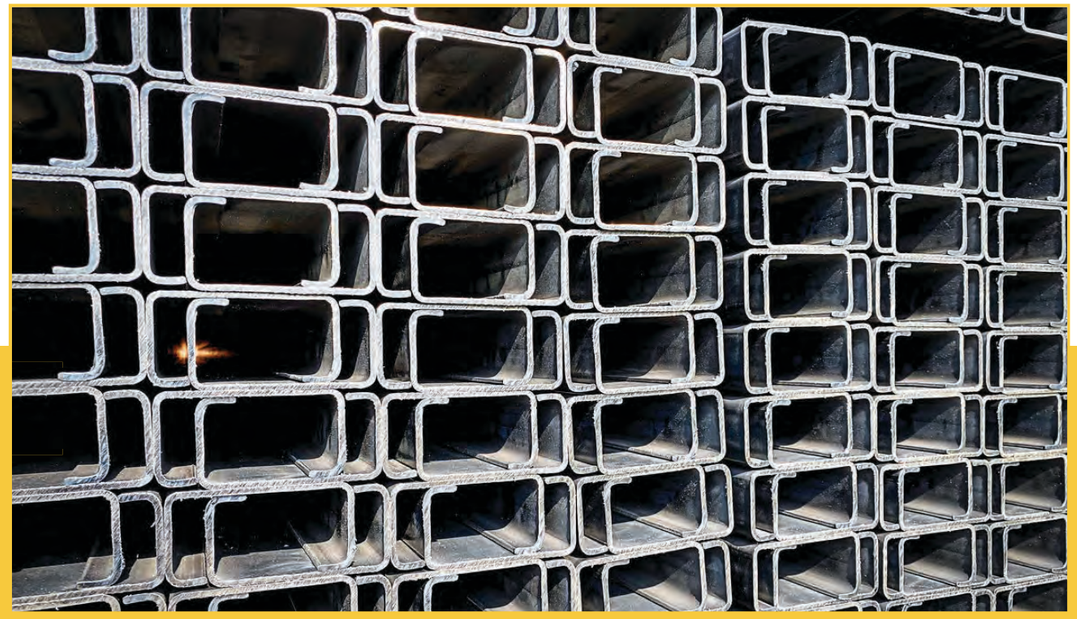
Xà gồ thép hình chữ C, cán nguội hoặc mạ kẽm, dùng làm khung mái, khung vách trong nhà dân dụng và công nghiệp. Bền nhẹ, dễ lắp đặt, đa dạng quy cách.

Cold-formed or galvanized C-shaped steel purlin used for roofing and wall frames in residential and industrial buildings. Lightweight, durable, and easy to install.



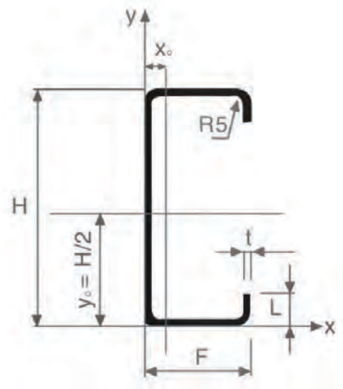


KÍCH THƯỚC LỖ ĐỘT	Khoảng cách tâm 2 lỗ (min)
Oval 14 x 28 Oval 16 x 28 Oval 18 x 22 Tròn ø 14 tại tâm Tròn ø 16 tại tâm Tròn ø 18 tại tâm	50 mm









H: 80-250mm
F: 45-50mm

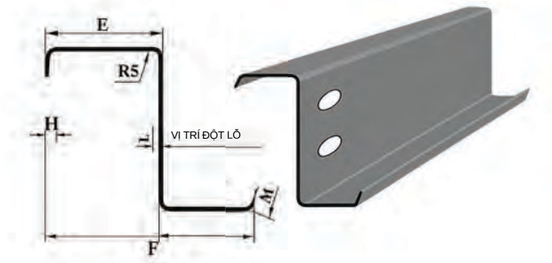
BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT XÀ GỒ C
SPECIFICATIONS OF C PURLIN

Quy cách Specifications			Độ dày Thickness (mm)	Tỷ trọng Density (kg/m)
H (mm)	F (mm)	L (mm)		
80	45	15	1.5	2.14 – 2.20
100	45	15	1.5	2.37 – 2.43
120	45	15	1.5	2.57 – 2.63
100	45	15	1.8	2.86 – 2.92
125	45	15	1.8	3.21 – 3.27
150	45	15	1.8	3.66 – 3.72
80	45	15	1.9	2.72 – 2.78
100	45	15	1.9	3.09 – 3.15
125	45	15	1.9	3.39 – 3.45
150	45	15	1.9	3.92 – 3.98
175	45	15	1.9	4.29 – 4.35
200	50	15	1.9	4.66 – 4.72
80	45	15	2	2.86 – 2.92
100	45	15	2	3.21 – 3.27
125	45	15	2	3.60 – 3.66
150	45	15	2	3.96 – 4.02
175	45	15	2	4.51 – 4.57
200	50	15	2	4.91 – 4.97
250	50	15	2	5.63 – 5.71
80	45	15	2.2	3.15 – 3.21
100	45	15	2.2	3.63 – 3.69
125	45	15	2.2	3.93 – 3.99
150	45	15	2.2	4.47 – 4.53
175	45	15	2.2	4.93 – 4.99
200	50	15	2.2	5.49 – 5.55
250	50	15	2.2	6.26 – 6.32

XÀ GỒ Z - Z PURLIN

Xà gồ thép hình chữ Z, chuyên dùng cho khung mái nhà xưởng, nhà thép tiền chế. Có thể lắp nối chồng, chịu lực tốt, thích hợp cho khẩu độ lớn.
Z PURLIN

Z-shaped steel purlin used in factory roofs and pre-engineered buildings. Allows lap-joint installation, excellent load-bearing capacity, ideal for large spans.



LOẠI XÀ GỒ	KÍCH THƯỚC VÀ VỊ TRÍ ĐỘT LỖ					CHIỀU DÀI CHỒNG NHỊP THEO NHỊP XÀ GỒ			
	H (mm)	E (mm)	F (mm)	L (mm)	K (mm)	< 6m	6m ÷ 9m	> 9m ÷ 12m	> 12m ÷ 15m
Z150	150	50	56	15÷20	50-60-70-80-100	600	900		
Z180	180	50	56	15÷20	80-90-100-110-120	600	900		
Z180	180	62	56	15÷20	80-90-100-110-120	600	900		
Z200	200	62	68	15÷25	80-90-100-110-120-160	600	900	1200	
Z220	220	62	68	15÷25	80-90-100-110-120-160	600	900	1200	
Z250	250	62	78	20÷25	80-100-110-120-160-180			1200	1500
Z250	250	72	78	20÷25	80-100-110-120-160-180			1200	1500
Z300	300	62	78	20÷25	80-100-110-120-160-180			1200	1500
Z300	300	72	78	20÷25	80-100-110-120-160-180			1200	1500

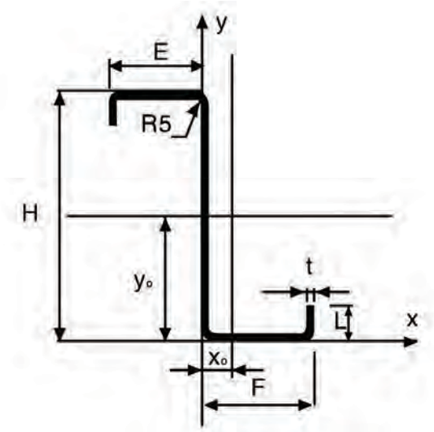




BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT XÀ GỒ Z
SPECIFICATIONS OF Z PURLIN

Loại xà gồ (Z Sections)	Quy cách Specifications (mm)				Độ dày Thickness (mm)	Tỷ trọng Density (kg/m)
	H	E	F	L		
Z100	100	50	55	18	1.8	3.11 – 3.17
Z125	125	50	55	18	1.8	3.46 – 3.52
Z150	150	50	55	18	1.8	3.82 – 3.89
Z180	180	60	65	18	1.8	4.52 – 4.58
Z200	200	60	65	18	1.8	4.81 – 4.87
Z225	225	60	65	18	1.8	5.16 – 5.22
Z250	250	60	65	18	1.8	5.51 – 5.57
Z100	100	50	55	18	2	3.46 – 3.52
Z125	125	50	55	18	2	3.85 – 3.91
Z150	150	50	55	18	2	4.24 – 4.30
Z180	180	60	65	18	2	5.03 – 5.09
Z200	200	60	65	18	2	5.35 – 5.41
Z225	225	60	65	18	2	5.74 – 5.80
Z250	250	60	65	18	2	6.13 – 6.19
Z100	100	50	55	18	2.2	3.81 – 3.87
Z125	125	50	55	18	2.2	4.24 – 4.30
Z150	150	50	55	18	2.2	4.68 – 4.74
Z180	180	60	65	18	2.2	5.54 – 5.60
Z200	200	60	65	18	2.2	5.91 – 5.97
Z225	225	60	65	18	2.2	6.32 – 6.38
Z250	250	60	65	18	2.2	6.75 – 6.81
Z180	180	60	65	18	2.5	6.30 – 6.36
Z200	200	60	65	18	2.5	6.72 – 6.78
Z225	225	60	65	18	2.5	7.18 – 7.24
Z250	250	60	65	18	2.5	7.67 – 7.73





H: 100 - 250mm
E x F: 50 x 55mm - 60 x 65mm

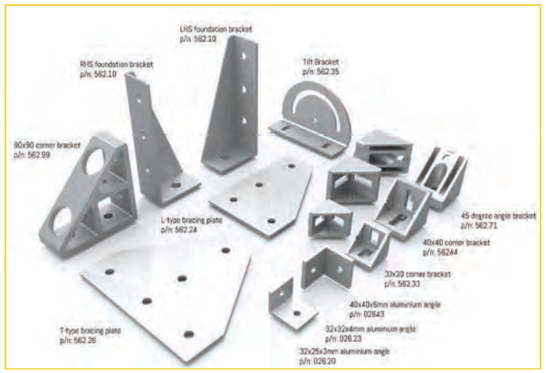
GIA CÔNG CƠ KHÍ

MECHANICAL FABRICATION



Sản xuất theo yêu cầu:
- Đột dập , hàn CNC

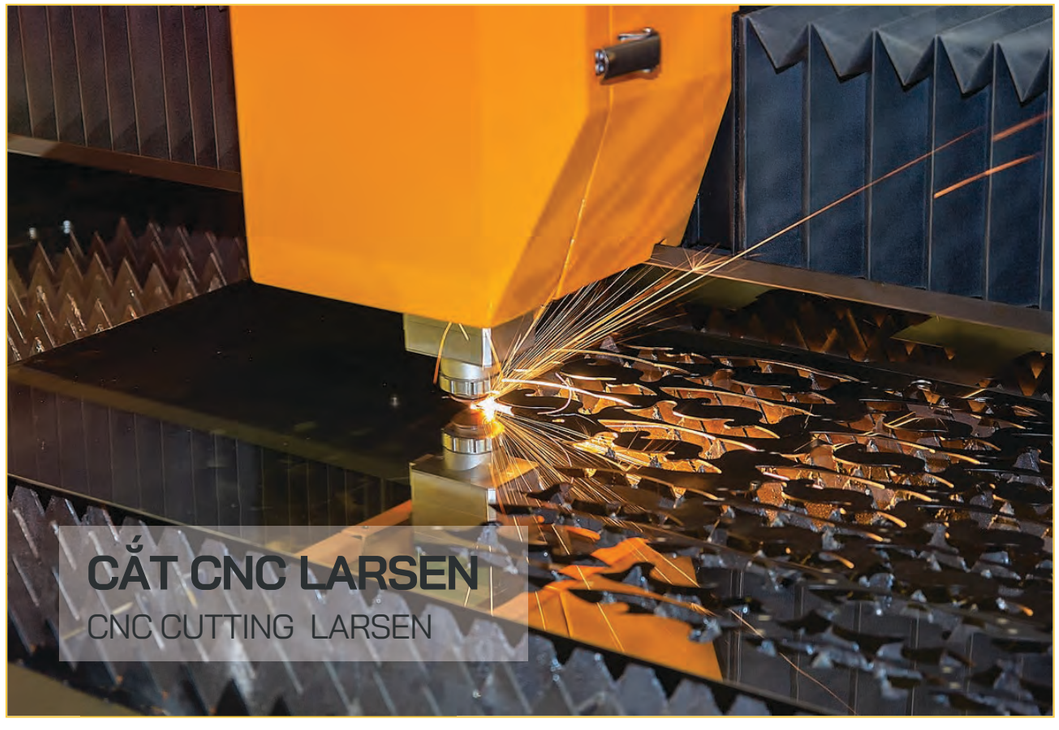
PÁT SẮT GIƯỜNG



DỊCH VỤ CHÍNH/ SERVICE:

– Sản xuất cấu kiện kim loại theo bản vẽ
– Đột – dập kim loại tấm
– Cắt laser CNC
– Hàn CO2, hàn TIG, hàn điểm
– Chấn theo yêu cầu

– Manufacturing metal components
– Sheet metal punching and stamping
– Precision CNC laser cutting
– CO2 welding, TIG welding, spot welding
– Steel bending



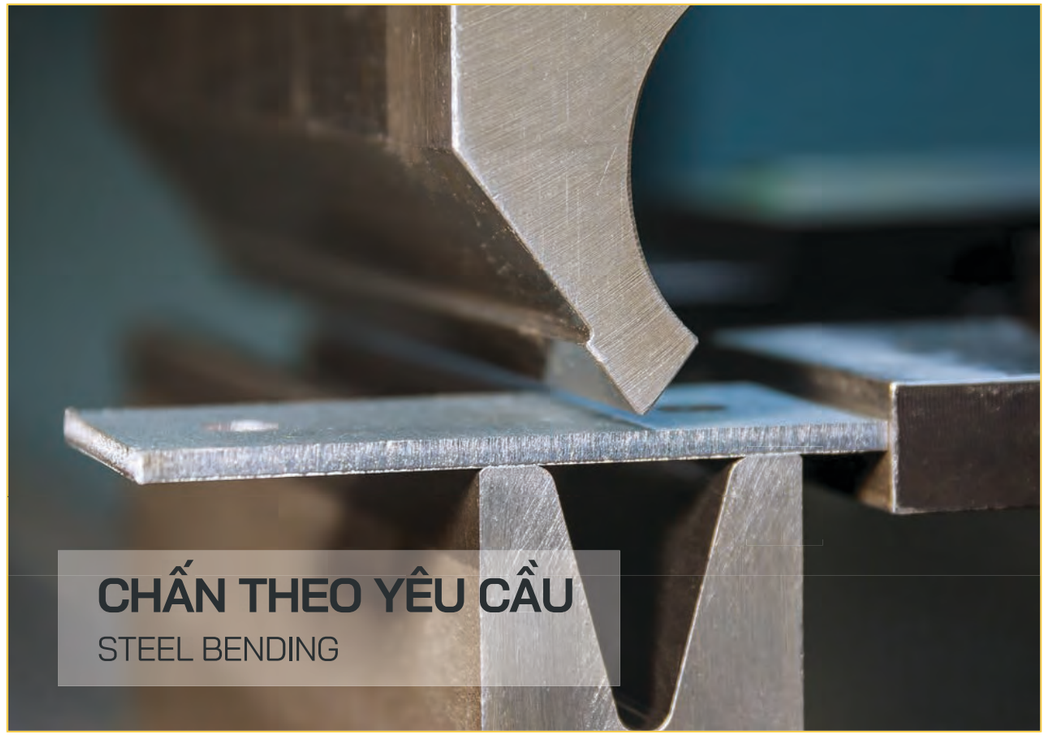
CẮT CNC LARSEN
CNC CUTTING LARSEN



HÀN CẤU KIỆN KIM LOẠI
METAL STRUCTURE WELDING



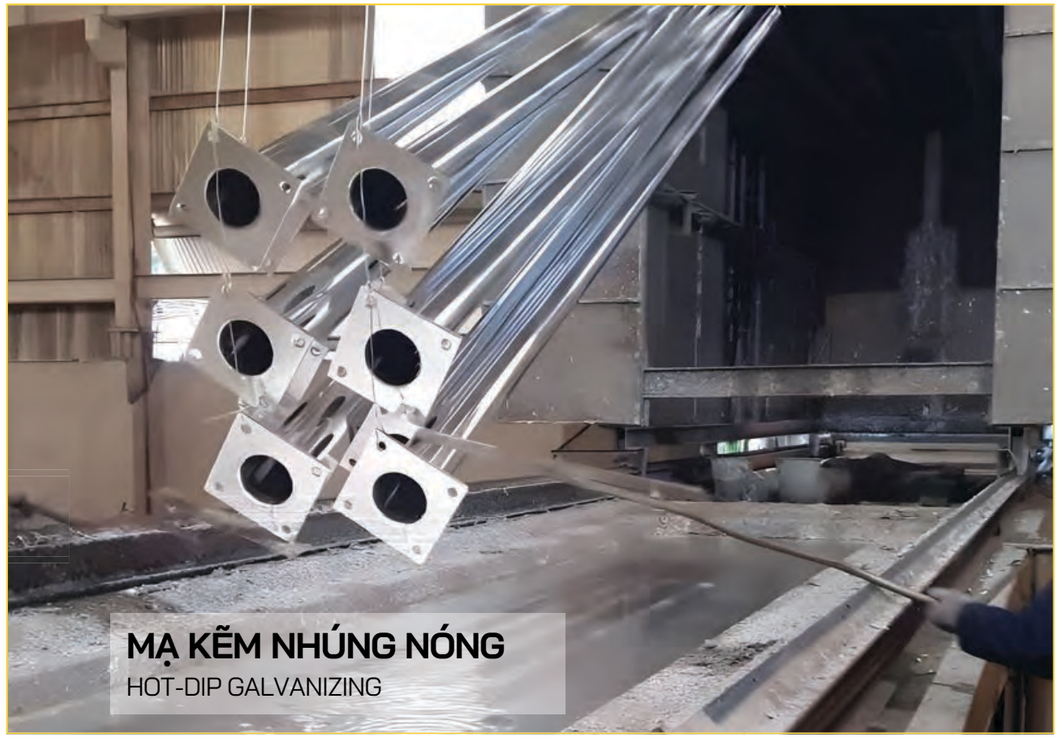
CẮT THÉP DÀY
THICK STEEL CUTTING



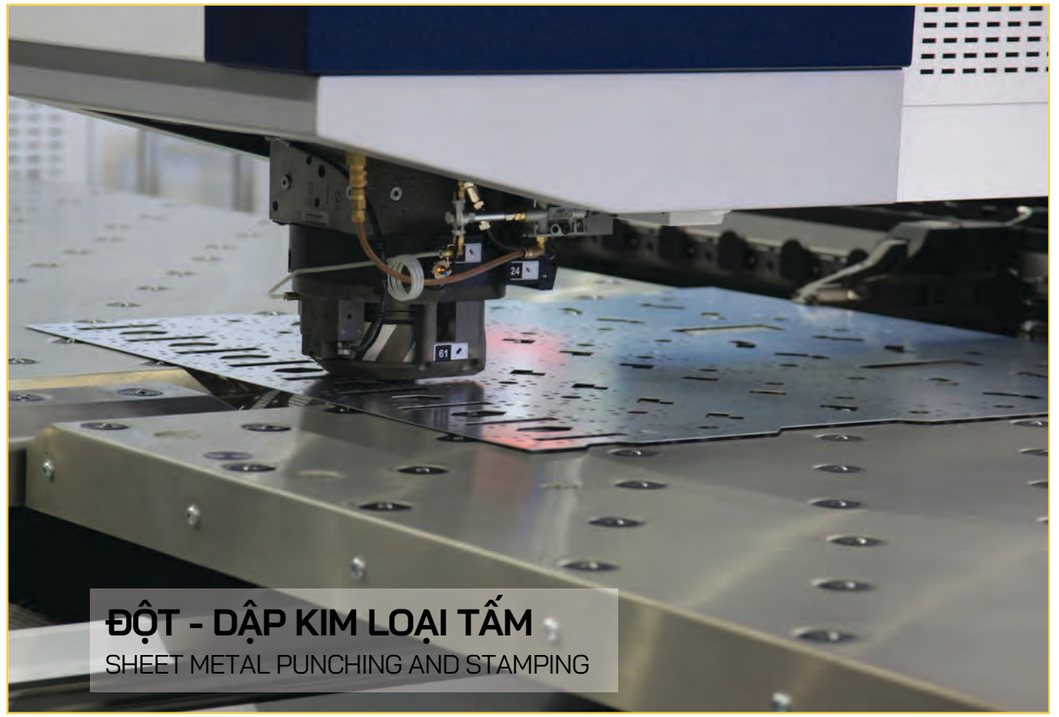
CHẤN THEO YÊU CẦU
STEEL BENDING



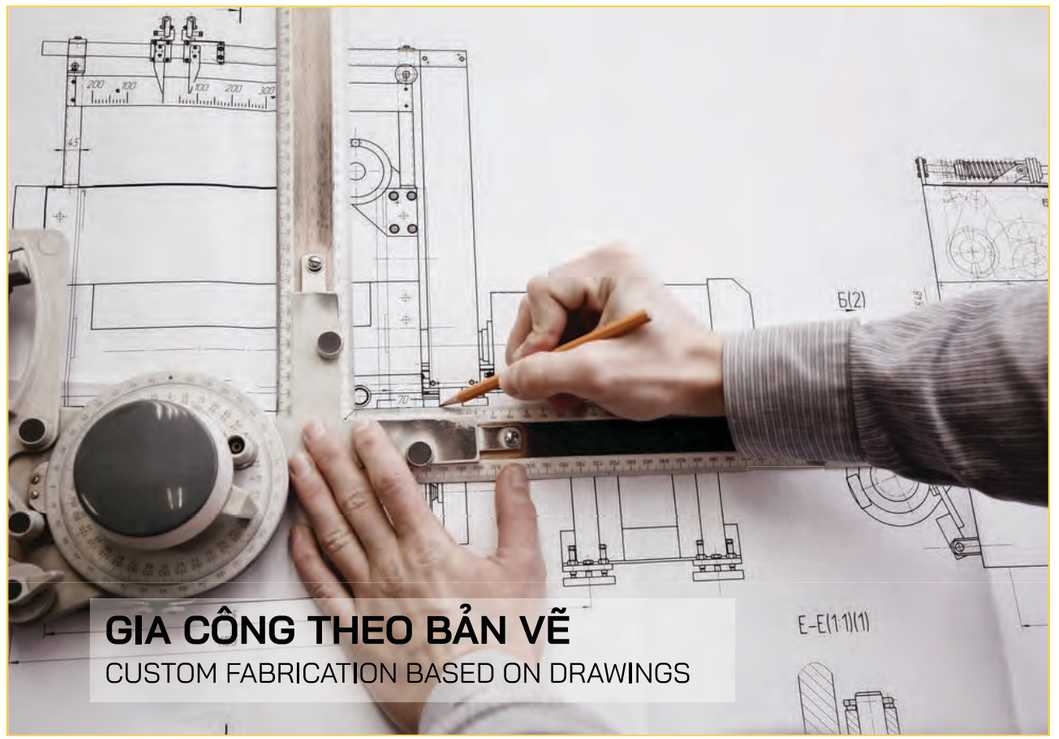
XẢ BĂNG THEO YÊU CẦU
SLITTING UPON REQUEST



MẠ KẼM NHÚNG NÓNG
HOT-DIP GALVANIZING



ĐỘT - DẬP KIM LOẠI TẤM
SHEET METAL PUNCHING AND STAMPING



GIA CÔNG THEO BẢN VẼ
CUSTOM FABRICATION BASED ON DRAWINGS

9C, Khu Phố 4, Phường Long Hưng, Đồng Nai
sales@satthep.top
satthep.top
vinadongthang.com
0936 000 905 - 0908 003 913 - 0356 980 779

VINA DONG THANG

THƯ CẢM ƠN

Cảm ơn Quý khách đã dành thời gian xem trọn bộ catalog của chúng tôi.
Việc quý vị quan tâm là niềm vinh hạnh và cũng là động lực để **CÔNG TY TNHH VINA ĐỒNG THẮNG** không ngừng hoàn thiện và nâng tầm giá trị cung ứng trong ngành sắt thép và gia công cơ khí.
Với hơn 20 năm kinh nghiệm, chúng tôi hiểu rằng một công trình bền vững không chỉ bắt đầu từ nền móng vững chắc mà còn từ sự lựa chọn đúng đắn về đối tác vật tư. **VINA ĐỒNG THẮNG** cam kết đồng hành cùng Quý vị bằng chất lượng vượt trội, tiến độ chuẩn xác và dịch vụ tận tâm.
Chúng tôi trân trọng mọi cơ hội hợp tác – dù là hôm nay hay ngày mai để cùng nhau kiến tạo nên những giá trị bền vững cho tương lai.

Trân trọng !

LETTER OF APPRECIATION

Thank you for taking the time to explore our complete catalog.
Your attention is not only our honor but also the motivation for **VINA DONG THANG Co., Ltd.** to continuously elevate our capacity in steel supply and mechanical fabrication services.
With over two decades of industry experience, we believe that a sustainable project starts not only with a solid foundation, but with the right choice of material partner. We are committed to accompanying you with exceptional quality, reliable timelines, and dedicated service.
We truly value every opportunity for collaboration — whether today or in the future — as a chance to build lasting success together.

Respectfully !

SATTHEP.TOP



SATTHEP.TOP

9C, Khu Phố 4, Phường Long Hưng, Đồng Nai

sales@satthep.top

satthep.top
vinadongthang.com

0936 000 905 - 0908 003 913 - 0356 980 779

VINA DONG THANG

Zalo

